

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ III/2017

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt						Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bốc.
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.100.000	13.700.000	14.100.000	
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		13.100.000	13.700.000	14.100.000	
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		13.340.000	13.840.000	14.240.000	
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.250.000	13.850.000	14.250.000	
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		13.100.000	13.700.000	14.100.000	
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		13.400.000	14.000.000	14.400.000	
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		13.150.000	13.750.000	14.150.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.000.000	13.600.000	14.000.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bốc.
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		13.250.000	13.850.000	14.250.000	
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		13.100.000	13.700.000	14.100.000	
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		13.400.000	14.000.000	14.400.000	
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	13.450.000	14.050.000	14.450.000	
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn		13.300.000	13.900.000	14.300.000	
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		13.600.000	14.200.000	14.600.000	
15	Thép cây vằn D10 SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.600.000	14.200.000		
16	Thép cây vằn D12-D32 SD490	Tấn		13.450.000	14.050.000		
17	Thép cây vằn D36-D40 SD490	Tấn		13.750.000	14.350.000		
18	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.600.000	13.600.000		
19	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		13.450.000	13.450.000		
20	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		13.750.000	13.750.000		

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						
	Thép góc (CT38); SS400						
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	13.580.000	13.880.000	14.280.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam. Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
3	V40 x 40 x (2,5 - 5 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
5	V60 x 60 x (4 - 6 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn		13.580.000	13.880.000	14.280.000	
C	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức						
1	Thép cây vằn Vkc D10 CB300-SD295	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008 JIS G3112:2010	11.660.000	12.310.000	13.250.000	Địa chỉ: Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM.
2	Thép cây vằn Vkc D12-D32 CB300-SD295	Tấn		11.510.000	12.160.000	13.100.000	
3	Thép cây vằn Vkc D10 CB400-SD390	Tấn		11.860.000	12.610.000	13.550.000	
4	Thép cây vằn D12-D32 SD390/CB400-V	Tấn		11.710.000	12.460.000	13.400.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương						
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.200.000	13.200.000	15.200.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	13.300.000	13.300.000	15.300.000	
3	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V SD295, SD390, GR40	Tấn		13.200.000	13.200.000	15.200.000	
4	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		13.500.000	13.500.000	15.500.000	
5	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		13.500.000	13.500.000	15.500.000	
6	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	13.500.000	13.500.000	15.500.000	
7	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		13.400.000	13.400.000	15.400.000	
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	13.500.000	13.500.000	15.500.000	
9	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.400.000	13.400.000	15.400.000	
10	Thép thanh vằn D36 - D40 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		13.700.000	13.700.000	15.700.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL						
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.150.000	13.150.000	13.450.000	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.400.000	
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		13.150.000	13.150.000	13.450.000	
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn		13.050.000	13.050.000	13.350.000	
5	Thép cuộn D7 – D8, CT3, CB 240-T	Tấn		13.000.000	13.000.000	13.300.000	
6	Thép cuộn D10 – D20, CT3, CB 240-T	Tấn		13.200.000	13.200.000	13.500.000	
7	Thép thanh tròn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn		13.550.000	13.550.000	13.850.000	
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		12.950.000	12.950.000	13.250.000	
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		12.800.000	12.800.000	13.100.000	
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		13.050.000	13.050.000	13.350.000	
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC)	Tấn		13.250.000	13.250.000	13.550.000	
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.400.000	
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		13.300.000	13.300.000	13.600.000	
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn		13.350.000	13.350.000	13.650.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.200.000	13.200.000	13.500.000	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.700.000	
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		13.650.000	13.650.000	13.950.000	
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.750.000	
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		13.650.000	13.650.000	13.950.000	
F	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam						
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	13.636.364	14.363.636	14.818.182	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		13.636.364	14.090.909	14.818.182	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		13.363.636	14.090.909	14.545.455	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		13.545.455	14.090.909	14.545.455	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		13.545.455	14.090.909	14.727.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	13.545.455	14.090.909	14.545.455	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		14.272.727	15.000.000	15.454.545	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	19.818.182	20.363.636	20.636.364	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		19.090.909	19.636.364	19.909.091	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		19.090.909	19.636.364	19.909.091	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	19.272.727	19.818.182	20.090.909	
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		19.454.545	20.000.000	20.818.182	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	13.181.818	15.272.727	15.727.273	
G	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM.
1	Thép thanh tròn trơn D6 CB240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.000.000	14.450.000	14.450.000	
2	Thép thanh tròn trơn D8 CB240-T	Tấn		13.950.000	13.950.000	13.950.000	
3	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.050.000	14.050.000	14.050.000	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ (VAS), địa chỉ: đường số 2, KCN Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng. Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
5	Thép thanh vằn D12 CB300-V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
6	Thép thanh vằn D12 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
7	Thép thanh vằn D14 CB300-V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
8	Thép thanh vằn D14 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
9	Thép thanh vằn D16 CB300-V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
10	Thép thanh vằn D16 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
11	Thép thanh vằn D18 CB300-V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
12	Thép thanh vằn D18 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
13	Thép thanh vằn D20 CB300-V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
14	Thép thanh vằn D20 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
15	Thép thanh vằn D22 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
16	Thép thanh vằn D 25 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
17	Thép thanh vằn D 28 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	
18	Thép thanh vằn D 32 CB400-V	Tấn		13.900.000	13.900.000	13.900.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
H	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei						
1	Thép cuộn D6 CB240-T/ CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.920.000	12.600.000	15.020.000	Văn phòng chính và Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Địa chỉ văn phòng giao dịch: Toà nhà Somerset, số 21 -23 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT, giá giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy thép Vina Kyoei, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, chưa bao gồm phí vận chuyển.
2	Thép cuộn D8 CB240-T/ CB300-T	Tấn		11.850.000	12.550.000	14.950.000	
3	Thép cuộn D10 CB240-T/ CB300-T	Tấn		12.000.000	12.700.000	15.100.000	
4	Thép thanh vằn D10 CB300-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	11.600.000	12.300.000	14.700.000	
5	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	Tấn		11.400.000	12.100.000	14.500.000	
6	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		11.780.000	12.480.000	14.880.000	
7	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	Tấn		11.580.000	12.280.000	14.680.000	
8	Thép thanh vằn D10 CB500-V	Tấn		12.080.000	12.780.000	15.180.000	
9	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	Tấn		11.880.000	12.580.000	14.980.000	
10	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	11.600.000	12.300.000	14.700.000	
11	Thép thanh vằn D13-D32 SD295A	Tấn		11.400.000	12.100.000	14.500.000	
12	Thép thanh vằn D10 SD390	Tấn		11.780.000	12.480.000	14.880.000	
13	Thép thanh vằn D13-D32 SD390	Tấn		11.580.000	12.280.000	14.680.000	
14	Thép thanh vằn D10 SD490	Tấn		12.080.000	12.780.000	15.180.000	
15	Thép cây vằn D13-D32 SD490	Tấn		11.880.000	12.580.000	14.980.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
16	Thép thanh vằn D10 G60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-12	11.780.000	12.480.000	14.880.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
17	Thép thanh vằn D13-D32 G60	Tấn		11.580.000	12.280.000	14.680.000	
18	Thép thanh tròn trơn P14 CB300-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.780.000	12.480.000	14.880.000	
19	Thép thanh tròn trơn P16-P18 CB300-T	Tấn		11.680.000	12.380.000	14.780.000	
20	Thép thanh tròn trơn P20-P25 CB300-T	Tấn		11.880.000	12.580.000	14.980.000	
I	Thép tấm						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Khô 1250 x 2500 x 2mm	Kg		17.100			Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
2	Khô 1500 x 6000 x 3mm	Kg		16.600			
3	Khô 1500 x 6000 x 4mm	Kg		16.700			
4	Khô 1500 x 6000 x 5mm	Kg		17.100			
5	Khô 1500 x 6000 x 6mm	Kg		16.800			
6	Khô 1500 x 6000 x 8mm	Kg		16.600			
7	Khô 1500 x 6000 x 10mm	Kg		16.500			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 2	XI MĂNG						
A	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.1, TPHCM. Giá giao tại chân công trình TPHCM.
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	74.545	74.545	74.545	
2	Xi măng PCB 40 xá	Tấn		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
B	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM
	Trạm nghiền Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường bộ)		QCVN 16:2014/BXD				Giá giao tại các trạm nghiền tại TPHCM (Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước); chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.522.727	1.522.727	1.468.182	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn		1.495.455	1.495.455	1.440.909	
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.263.636	1.263.636	1.227.273	
4	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1.545.455	1.545.455	1.477.273	
	Trạm nghiền Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD				

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.495.455	1.495.455	1.495.455	Giá giao tại các trạm nghiền tại TPHCM (Phú Hữu, Cảng Hiệp Phước); chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.427.273	1.427.273	1.427.273	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.218.182	1.218.182	1.218.182	
5	Vicem Hà Tiên PCB40 Premium - bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009 TCCS 32:2012/XMHT	1.518.182	1.518.182	1.463.636	
C	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh						Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
1	Xi măng PCB 40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79.545	79.545	79.545	
D	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn						Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	79.000	79.000	79.000	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao		83.500	83.500	83.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 4316:2007	83.500	83.500	83.500	Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	ASTM C150/C150M-12	110.000	110.000	110.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7711:2013	85.000	85.000	85.000	
E	Tổng Công ty Miền Trung – Cosevco						Địa chỉ: 234 Nguyễn Văn Linh, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. Đơn giá trên được bán tại các cửa hàng vật liệu xây dựng tại trung tâm TPHCM.
1	Xi măng bao Sông Gianh PCB40, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
NHÓM 3	VỮA						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)						
1	Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg	Bao	TCVN 9028:2011	81.818	81.818	81.818	
2	Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg	Bao		63.636	63.636	63.636	
3	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg	Bao		86.364	86.364	86.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty TNHH Bê tông nhẹ HIDICO (HIDICO - BTN)						Địa chỉ trụ sở: Lô CI-2, Khu C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy sản xuất Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.
	Vữa cho bê tông nhẹ						
1	Vữa xây HIDICO-BTN, Bao 50 kg	Bao	TCVN 9028:2011	168.182	168.182	168.182	
NHÓM 4 DÂY, CÁP ĐIỆN							
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m		1.310	1.310	1.310	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2.220	2.220	2.220	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	4.550	4.550	4.550	
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		6.410	6.410	6.410	
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		10.430	10.430	10.430	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-5:2007				
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		5.370	5.370	5.370	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		TCCS 10B:2014/ CADIVI				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		7.470	7.470	7.470	
2	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	m		27.000	27.000	27.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)						
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	3.390	3.390	3.390	
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m		5.600	5.600	5.600	
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m		20.500	20.500	20.500	
4	CV-50 - 750V	m		91.800	91.800	91.800	
5	CV-240 - 750V	m		461.800	461.800	461.800	
6	CV-300 - 750V	m		579.200	579.200	579.200	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	3.990	3.990	3.990	
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	m		5.090	5.090	5.090	
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m		14.560	14.560	14.560	
4	CVV-25 - 0,6/1 kV	m		51.200	51.200	51.200	
5	CVV-50 - 0,6/1 kV	m		94.200	94.200	94.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	183.500	183.500	183.500	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		290.600	290.600	290.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000				
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V	m		11.050	11.050	11.050	
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V	m		23.100	23.100	23.100	
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V	m		51.600	51.600	51.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m		14.400	14.400	14.400	
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		21.300	21.300	21.300	
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		44.100	44.100	44.100	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m		18.260	18.260	18.260	
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		27.100	27.100	27.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	77.100	77.100	77.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	113.300	113.300	113.300	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
3	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m		741.600	741.600	741.600	
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		610.000	610.000	610.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	107.200	107.200	107.200	
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		291.200	291.200	291.200	
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		566.200	566.200	566.200	
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		733.300	733.300	733.300	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	138.300	138.300	138.300	
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		210.400	210.400	210.400	
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		383.900	383.900	383.900	
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	971.700	971.700	971.700	
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1.443.000	1.443.000	1.443.000	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	130.200	130.200	130.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	192.300	192.300	192.300	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		341.300	341.300	341.300	
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		658.500	658.500	658.500	
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		868.800	868.800	868.800	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	70.800	70.800	70.800	
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m		118.500	118.500	118.500	
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m		212.700	212.700	212.700	
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m		507.600	507.600	507.600	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	37.000	37.000	37.000	
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		66.300	66.300	66.300	
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		223.200	223.200	223.200	
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		665.400	665.400	665.400	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	47.000	47.000	47.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	122.900	122.900	122.900	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		316.700	316.700	316.700	
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1.175.900	1.175.900	1.175.900	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	54.000	54.000	54.000	
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		147.500	147.500	147.500	
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		369.100	369.100	369.100	
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		1.827.800	1.827.800	1.827.800	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	Kg	TCVN 5064:1994	208.800	208.800	208.800	
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	Kg		206.000	206.000	206.000	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	30.900	30.900	30.900	
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		61.100	61.100	61.100	
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		163.900	163.900	163.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	11.680	11.680	11.680	
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		61.300	61.300	61.300	
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		174.700	174.700	174.700	
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		213.800	213.800	213.800	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)						
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	21.200	21.200	21.200	
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		60.300	60.300	60.300	
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		193.600	193.600	193.600	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	267.600	267.600	267.600	
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m		626.100	626.100	626.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN 5935:1995	699.400	699.400	699.400	
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m		3.386.300	3.386.300	3.386.300	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC						
1	AV-16-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	5.610	5.610	5.610	
2	AV-35-0,6/1 kV	m		10.700	10.700	10.700	
3	AV-120-0,6/1 kV	m		33.500	33.500	33.500	
4	AV-500-0,6/1 kV	m		127.600	127.600	127.600	
	Dây nhôm lõi thép các loại						
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN 6483:1999	60.400	60.400	60.400	
2	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $\leq 95 \text{ mm}^2$	Kg		60.000	60.000	60.000	
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg		61.900	61.900	61.900	
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998				
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		33.400	33.400	33.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cầu dao						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	TCVN 6480:2008	33.100	33.100	33.100	
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42.300	42.300	42.300	
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67.800	67.800	67.800	
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65.700	65.700	65.700	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	61.200	61.200	61.200	
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		502.900	502.900	502.900	
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát						Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V						
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.520	2.520	2.520	
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		3.510	3.510	3.510	
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		4.520	4.520	4.520	
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m		6.400	6.400	6.400	
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		10.380	10.380	10.380	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V						Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3.400	3.400	3.400	
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		4.290	4.290	4.290	
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		5.320	5.320	5.320	
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		18.180	18.180	18.180	
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		26.890	26.890	26.890	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V						
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.260	2.260	2.260	
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		5.120	5.120	5.120	
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		6.560	6.560	6.560	
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		13.480	13.480	13.480	
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		3.230	3.230	3.230	
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		12.240	12.240	12.240	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	3.370	3.370	3.370	
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		5.590	5.590	5.590	
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m		8.380	8.380	8.380	
4	CV 5,0mm ²	m		10.260	10.260	10.260	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	CV 5,5mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	11.310	11.310	11.310	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		12.150	12.150	12.150	
7	CV 8 mm ²	m		16.030	16.030	16.030	
8	CV 11 mm ²	m		21.840	21.840	21.840	
9	CV 14 mm ²	m		29.360	29.360	29.360	
10	CV 16 mm ²	m		31.100	31.100	31.100	
11	CV 22 mm ²	m		42.130	42.130	42.130	
12	CV 25 mm ²	m		48.420	48.420	48.420	
13	CV 35 mm ²	m		67.210	67.210	67.210	
14	CV 38 mm ²	m		73.800	73.800	73.800	
15	CV 50 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	91.480	91.480	91.480	
16	CV 60 mm ²	m		114.330	114.330	114.330	
17	CV 70 mm ²	m		130.800	130.800	130.800	
18	CV 75 mm ²	m		144.410	144.410	144.410	
19	CV 95 mm ²	m		186.820	186.820	186.820	
20	CV 100 mm ²	m		198.390	198.390	198.390	
21	CV 120 mm ²	m		235.420	235.420	235.420	
22	CV 150 mm ²	m		281.680	281.680	281.680	
23	CV 185 mm ²	m		352.070	352.070	352.070	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
24	CV 200 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	383.590	383.590	383.590	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
25	CV 240 mm ²	m		460.870	460.870	460.870	
26	CV 250 mm ²	m		469.200	469.200	469.200	
27	CV 300 mm ²	m		577.900	577.900	577.900	
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:1995 IEC 60502				
1	AV 16 mm ²	m		5.590	5.590	5.590	
2	AV 50 mm ²	m		15.550	15.550	15.550	
3	AV 240 mm ²	m		65.800	65.800	65.800	
4	AV 300 mm ²	m		82.330	82.330	82.330	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CV 400 mm ² -0,6/1kV	m		736.630	736.630	736.630	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CVV-1,5 mm ² -0,6/1kV	m		5.157	5.157	5.157	
2	CVV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		13.710	13.710	13.710	
3	CVV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22.470	22.470	22.470	
4	CVV-25 mm ² -0,6/1kV	m		50.800	50.800	50.800	
5	CVV-50 mm ² -0,6/1kV	m		92.610	92.610	92.610	
6	CVV-95 mm ² -0,6/1kV	m		181.930	181.930	181.930	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	CVV-240 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	459.720	459.720	459.720	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
8	CVV-300 mm ² -0,6/1kV	m		568.060	568.060	568.060	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CVV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		10.940	10.940	10.940	
2	CVV-2x 10 mm ² -0,6/1kV	m		51.270	51.270	51.270	
3	CVV-2x 50 mm ² -0,6/1kV	m		213.390	213.390	213.390	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CVV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		14.320	14.320	14.320	
2	CVV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		20.960	20.960	20.960	
3	CVV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		70.650	70.650	70.650	
4	CVV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		292.050	292.050	292.050	
5	CVV-3x 95 mm ² -0,6/1kV	m		562.080	562.080	562.080	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502				
1	CVV-4x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		18.110	18.110	18.110	
2	CVV-4x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		26.970	26.970	26.970	
3	CVV-4x 25 mm ² -0,6/1kV	m		211.450	211.450	211.450	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	CVV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935; IEC 60502	383.120	383.120	383.120	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
5	CVV-4x 95 mm ² -0,6/1kV	m		744.620	744.620	744.620	
	Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CVV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		38.790	38.790	38.790	
2	CVV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		55.140	55.140	55.140	
3	CVV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		72.840	72.840	72.840	
4	CVV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		82.190	82.190	82.190	
5	CVV 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		477.460	477.460	477.460	
6	CVV 3x240+1x120 mm ² -0,6/1kV	m		1.705.640	1.705.640	1.705.640	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502				
1	CXV-1,0 mm ² -0,6/1kV	m		3.820	3.820	3.820	
2	CXV-5,5 mm ² -0,6/1kV	m		14.120	14.120	14.120	
3	CXV-10 mm ² -0,6/1kV	m		22.670	22.670	22.670	
4	CXV-25 mm ² -0,6/1kV	m		51.310	51.310	51.310	
5	CXV-50 mm ² -0,6/1kV	m		94.020	94.020	94.020	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935; IEC 60502				Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
1	CXV-2x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m		9.530	9.530	9.530	
2	CXV-2x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		12.190	12.190	12.190	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV-3x 1,5 mm ² -0,6/1kV	m		16.770	16.770	16.770	
1	CXV-3x 2,5 mm ² -0,6/1kV	m		23.290	23.290	23.290	
2	CXV-3x 10 mm ² -0,6/1kV	m		73.250	73.250	73.250	
3	CXV-3x 50 mm ² -0,6/1kV	m		292.050	292.050	292.050	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935: 2013				
1	CXV-4x 1,0 mm ² -0,6/1kV	m		15.310	15.310	15.310	
2	CXV-4x 10 mm ² -0,6/1kV	m		94.050	94.050	94.050	
3	CXV-4x 50 mm ² -0,6/1kV	m		383.570	383.570	383.570	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV 3x4+1x2,5 mm ² -0,6/1kV	m		40.540	40.540	40.540	
2	CXV 3x6+1x4 mm ² -0,6/1kV	m		58.380	58.380	58.380	
3	CXV 3x8+1x6 mm ² -0,6/1kV	m		77.380	77.380	77.380	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	CXV 3x10+1x6 mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:2013	86.050	86.050	86.050	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
5	CXV 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		660.180	660.180	660.180	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 2 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC ,0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV/DSTA/PVC-2 x 6 mm ² -0,6/1kV	m		47.440	47.440	47.440	
2	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		66.820	66.820	66.820	
3	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm ² -0,6/1kV	m		91.380	91.380	91.380	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV/DSTA/PVC-3 x 6 mm ² -0,6/1kV	m		60.500	60.500	60.500	
2	CXV/DSTA/PVC-3 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		87.020	87.020	87.020	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 4 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				
1	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm ² -0,6/1kV	m		111.490	111.490	111.490	
2	CXV/DSTA/PVC-4 x 11 mm ² -0,6/1kV	m		118.290	118.290	118.290	
3	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm ² -0,6/1kV	m		417.600	417.600	417.600	
4	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm ² -0,6/1kV	m		819.220	819.220	819.220	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp bằng thép vỏ bọc ngoài PVC, 0,6/1 kV		TCVN 5935:2013				Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
1	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm ² -0,6/1kV	m		371.790	371.790	371.790	
2	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm ² -0,6/1kV	m		531.130	531.130	531.130	
3	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm ² -0,6/1kV	m		725.300	725.300	725.300	
	Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV		TCVN 5935:2013				
1	CXV 22 mm ² -24kV	m		73.230	73.230	73.230	
2	CXV 25 mm ² -24kV	m		84.490	84.490	84.490	
3	CXV 50 mm ² -24kV	m		140.290	140.290	140.290	
4	CXV 240 mm ² -24kV	m		600.160	600.160	600.160	
	Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM)		TCVN 5935:2013				
1	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm ² -24kV	m		698.320	698.320	698.320	
2	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm ² -24kV	m		2.307.070	2.307.070	2.307.070	
	Dây nhôm vặn xoắn ABC điện áp 0,6/1 kV		TCVN 6447:1998				
1	ABC-4x16 (4x7/1.7)	m		25.870	25.870	25.870	
2	ABC-4x25 (4x7/2.14)	m		35.250	35.250	35.250	
3	ABC-4x35 (4x7/2.52)	m		45.200	45.200	45.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	ABC-4x50 (4x7/3)	m	TCVN 6447:1998	61.130	61.130	61.130	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
5	ABC-4x70 (4x19/2.14)	m		83.240	83.240	83.240	
6	ABC-4x95 (4x19/2.52)	m		111.150	111.150	111.150	
	Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần		TCVN 5064:1994				
1	C ≤ 16	m		208.550	208.550	208.550	
2	C 16 + C 50	m		205.860	205.860	205.860	
3	C > 50	m		205.110	205.110	205.110	
	Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/FR-PVC-0,6/1Kv		IEC 60331				
1	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×1.5	m		9.850	9.850	9.850	
2	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×2.5	m		12.760	12.760	12.760	
3	Cp/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×10	m		31.370	31.370	31.370	
4	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×25	m		64.630	64.630	64.630	
5	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×35	m		86.170	86.170	86.170	
6	Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1×300	m		627.580	627.580	627.580	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tùn Đệ Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dây cáp điện Đệ Nhất)						Địa chỉ: 75-77 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM Giá bán lẻ trên địa bàn TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Dây nhôm lõi thép trần bôi mỡ trừ bờ mặt lớp ngoài cùng	m					
1	CXV 3x2,5 0,6/1KV	m	TCVN 5935:2013	20.000	20.000	20.000	
2	CXV 4x6 0,6/1KV	m		54.000	54.000	54.000	
3	CXV/DSTA 4x16 0,6/1KV	m		144.200	144.200	144.200	
4	CXV/DSTA 2x14 0,6/1KV	m		74.000	74.000	74.000	
5	LV-ABC 4x35 0,6/1KV	m	TCVN 6447:1998	41.100	41.100	41.100	
6	AV 50 0,6/1KV	m	TCVN 5935:2013	14.000	14.000	14.000	
D	Công ty Cổ Phần Ngô Han (NgoHan)						Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM.
	Cáp điện đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn mềm, cách điện bằng Polyvinyl Clorua)						
1	VCm-1.0 - (1x32/0.20) 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 -3: 2000 227 IEC-06	2.279	2.279	2.279	
2	VCm-6.0 - (1x84/0.30) 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3: 2000 227 IEC-02	12.269	12.269	12.269	
3	VCm-35 - (1x304/0.382) 450/750V	m		69.421	69.421	69.421	
4	VCm-150 - (1x1054/0.425) 450/750V	m		299.912	299.912	299.912	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, một lõi, cách điện PVC (Cáp không có vỏ bọc, một lõi, ruột dẫn cứng, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610 - 3:2000 227 IEC-01				Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM
1	CV-2.5 (7/0.67) 450/750V	m		5.421	5.421	5.421	
2	CV-16 (7/1.7) 450/750V	m		30.534	30.534	30.534	
3	CV-70 (19/2.14) 450/750V	m		126.974	126.974	126.974	
4	CV-185 (37/2.52) 450/750V	m		340.606	340.606	340.606	
5	CV-240 (61/2.25) 450/750V	m		458.912	458.912	458.912	
	Cáp điện hạ thế, ruột đồng, 3 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC (Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ, cách điện bằng Polyvinyl clorua)		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000 227 IEC-10				
1	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	m		20.478	20.478	20.478	
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện PVC, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013				
1	CVV-4x35 (4x7/2.52) - 0.6/1kV	m		283.617	283.617	283.617	
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC (Cáp điện có cách điện dạng đùn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013				
1	CXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m		292.100	292.100	292.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	CXV-185 (1x37/2.3) -0,6/1kV	m	TCVN 5935-1:2013	355.198	355.198	355.198	Trụ sở chính: Km35, Quốc lộ 51, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. VPĐD TPHCM: 1662 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng trong phạm vi TPHCM; Đơn vị có kho tại 45/1 Lý Chiêu Hoàng, quận 6, TPHCM
3	CXV-240 (1x61/2,25) -0,6/1kV	m		464.599	464.599	464.599	
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV).		TCVN 5935-1:2013				
1	CXV 4x50 (4x19/1,8) - 0,6/1kV	m		385.800	385.800	385.800	
	Cáp điện lực hạ thế, ruột đồng, 1 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013				
1	CXV/DATA-240 (1x61/2.25) - 0,6/1KV	m		512.700	512.700	512.700	
	Cáp hạ thế, ruột đồng, 3 lõi + 1 trung tính, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC, (Cáp điện có cách điện dạng tròn, điện áp danh định 0,6/1 (1,2kV)		TCVN 5935-1:2013				
1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52)-0,6/1KV	m		1.938.138	1.938.138	1.938.138	
F	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái						Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý tại TPHCM: Quận 7, 8.
	Cáp điện lực hạ thế cách điện PVC- 450/750V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3 TCVN 6612/IEC 60228				
1	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	m		3.360	3.360	3.360	
2	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	m		5.540	5.540	5.540	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	CV-4.0 (7/0.85)-450/750V	m	QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3 TCVN 6612/IEC 60228	8.310	8.310	8.310	Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý tại TPHCM: Quận 7, 8.
4	CV-6.0 (7/1.04)-450/750V	m		12.190	12.190	12.190	
5	CV-10 (7/1.35)-450/750V	m		20.300	20.300	20.300	
6	CV-16-450/750V	m		30.890	30.890	30.890	
7	CV-25-450/750V	m		48.310	48.310	48.310	
8	CV-35-450/750V	m		66.730	66.730	66.730	
9	CV-50-450/750V	m		90.880	90.880	90.880	
	Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 450/750V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3				
1	VCm-1.5 (1x30/0.25)-450/750V	m		3.230	3.230	3.230	
2	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	m		5.200	5.200	5.200	
3	VCm-4.0 (1x56/0.30)-450/750V	m		8.120	8.120	8.120	
4	VCm-6.0 (7x12/0.30)-450/750V	m		12.230	12.230	12.230	
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC - 300/500V		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-3/IEC 60227-3				
1	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	m		1.250	1.250	1.250	
2	VCm-0.75 (1x24/0.2)-300/500V	m		1.760	1.760	1.760	
3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	m		2.260	2.260	2.260	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Dây điện mềm có vỏ bọc bằng nhựa PVC-300/500v.(dây ovan- ruột đồng)		QCVN 4:2009 BKHCN TCVN 6610-5/IEC 60227-5				Địa chỉ Trụ sở chính và nhà máy sản xuất: đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa. Giao hàng tại đại lý tại TPHCM: Quận 7, 8.
1	Vcmo-2x0.75(2x24/0.20)- 300/500v	m		4.270	4.270	4.270	
2	Vcmo-2x1.0(2x32/0.20)- 300/500v	m		5.320	5.320	5.320	
3	Vcmo-2x1.5(2x30/0.25)- 300/500v	m		7.400	7.400	7.400	
4	Vcmo-2x2.5(2x50/0.25)- 300/500v	m		11.860	11.860	11.860	
5	Vcmo-2x4.0(2x56/0.30)- 300/500v	m		18.100	18.100	18.100	
6	Vcmo-2x6.0(2x84/0.30)- 300/500v	m		26.730	26.730	26.730	
NHÓM 5	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG						
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương						Địa chỉ 435-437 Hòa Hào Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình ống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với ống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
	Ống công rung ép, via hè (L= 2,5m)		TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 200	md		264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		270.000	270.000	270.000	
3	Đường kính 400	md		330.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 500	md		425.000	425.000	425.000	
5	Đường kính 600	md		548.000	548.000	548.000	
6	Đường kính 700	md		716.000	716.000	716.000	
7	Đường kính 800	md		793.000	793.000	793.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Đường kính 900	md	TCVN 9113:2012	981.000	981.000	981.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
9	Đường kính 1000	md		1.215.000	1.215.000	1.215.000	
10	Đường kính 1200	md		1.830.000	1.830.000	1.830.000	
11	Đường kính 1500	md		2.386.000	2.386.000	2.386.000	
12	Đường kính 1800	md		3.783.000	3.783.000	3.783.000	
13	Đường kính 2000	md		4.310.000	4.310.000	4.310.000	
	Ống cống rung ép, H10 (L=2.5m)		TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 200	md		264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		273.000	273.000	273.000	
3	Đường kính 400	md		341.000	341.000	341.000	
4	Đường kính 500	md		436.000	436.000	436.000	
5	Đường kính 600	md		580.000	580.000	580.000	
6	Đường kính 700	md		788.000	788.000	788.000	
7	Đường kính 800	md		858.000	858.000	858.000	
8	Đường kính 900	md		1.079.000	1.079.000	1.079.000	
9	Đường kính 1000	md		1.277.000	1.277.000	1.277.000	
10	Đường kính 1200	md		2.085.000	2.085.000	2.085.000	
11	Đường kính 1500	md		2.809.000	2.809.000	2.809.000	
12	Đường kính 1800	md		3.883.000	3.883.000	3.883.000	
13	Đường kính 2000	md		4.410.000	4.410.000	4.410.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Ống cống rung - ép dài 2,5m (H30)		TCVN 9113:2012				Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cống sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
1	Đường kính 200	md		264.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		286.000	286.000	286.000	
3	Đường kính 400	md		364.000	364.000	364.000	
4	Đường kính 500	md		505.000	505.000	505.000	
5	Đường kính 600	md		588.000	588.000	588.000	
6	Đường kính 700	md		795.000	795.000	795.000	
7	Đường kính 800	md		889.000	889.000	889.000	
8	Đường kính 900	md		1.158.000	1.158.000	1.158.000	
9	Đường kính 1000	md		1.317.000	1.317.000	1.317.000	
10	Đường kính 1200	md		2.162.000	2.162.000	2.162.000	
11	Đường kính 1500	md		3.017.000	3.017.000	3.017.000	
12	Đường kính 1800	md		4.251.000	4.251.000	4.251.000	
13	Đường kính 2000	md		4.880.000	4.880.000	4.880.000	
	Cống ly tâm, via hè (L= 4m)	md	TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 300	md		310.000	310.000	310.000	
2	Đường kính 400	md		376.000	376.000	376.000	
3	Đường kính 500	md		494.000	494.000	494.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Đường kính 600	md	TCVN 9113:2012	583.000	583.000	583.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
5	Đường kính 700	md		811.000	811.000	811.000	
6	Đường kính 800	md		911.000	911.000	911.000	
7	Đường kính 900	md		1.186.000	1.186.000	1.186.000	
8	Đường kính 1000	md		1.382.000	1.382.000	1.382.000	
9	Đường kính 1200	md		2.304.000	2.304.000	2.304.000	
10	Đường kính 1250	md		2.342.000	2.342.000	2.342.000	
11	Đường kính 1500	md		2.926.000	2.926.000	2.926.000	
12	Đường kính 1800	md		4.046.000	4.046.000	4.046.000	
13	Đường kính 2000	md		4.645.000	4.645.000	4.645.000	
	Cống ly tâm, H10 (L= 4m)	md	TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 300	md		313.000	313.000	313.000	
2	Đường kính 400	md		388.000	388.000	388.000	
3	Đường kính 500	md		497.000	497.000	497.000	
4	Đường kính 600	md		586.000	586.000	586.000	
5	Đường kính 700	md		838.000	838.000	838.000	
6	Đường kính 800	md		957.000	957.000	957.000	
7	Đường kính 900	md		1.256.000	1.256.000	1.256.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Đường kính 1000	md	TCVN 9113:2012	1.418.000	1.418.000	1.418.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
9	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2.474.000	2.474.000	2.474.000	
10	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2.548.000	2.548.000	2.548.000	
11	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3.253.000	3.253.000	3.253.000	
12	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4.492.000	4.492.000	4.492.000	
13	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5.186.000	5.186.000	5.186.000	
	Cống ly tâm (theo TK Sờ GTCC)	md					
1	Đường kính 300	md	TCVN 9113:2012	402.000	402.000	402.000	
2	Đường kính 400	md		495.000	495.000	495.000	
3	Đường kính 600	md		783.000	783.000	783.000	
4	Đường kính 800	md		1.400.000	1.400.000	1.400.000	
5	Đường kính 1000	md		2.010.000	2.010.000	2.010.000	
6	Đường kính 1200	md	TCVN 9113:2012	2.935.000	2.935.000	2.935.000	
7	Đường kính 1500	md		3.996.000	3.996.000	3.996.000	
8	Đường kính 2000	md		6.157.000	6.157.000	6.157.000	
	Cống hộp Va rung (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012				
1	1.0 x 1.0m	md		3.451.000	3.451.000	3.451.000	
2	1.2 x 1.2m	md		3.955.000	3.955.000	3.955.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	1.6 x 1.6m	md	TCVN 9116:2012	5.663.000	5.663.000	5.663.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
4	1.6 x 2.0m	md		8.058.000	8.058.000	8.058.000	
5	2.0 x 2.0m	md		9.275.000	9.275.000	9.275.000	
6	2.5 x 2.5m	md		14.211.000	14.211.000	14.211.000	
7	3.0 x 3.0m	md		18.670.000	18.670.000	18.670.000	
8	2 x (1.6 x 1.6)m	md		10.493.000	10.493.000	10.493.000	
9	2 x (1.6 x 2.0)m	md		13.239.000	13.239.000	13.239.000	
10	2 x (2.0 x 2.0)m	md		17.193.000	17.193.000	17.193.000	
11	2 x (2.5 x 2.5)m	md		26.273.000	26.273.000	26.273.000	
12	2 x (3.0 x 3.0)m	md		37.715.000	37.715.000	37.715.000	
	Cổng hộp rung ép (L=1,2m)		TCVN 9116:2012				
1	1,0 x 1,0 m	md		3.356.000	3.356.000	3.356.000	
2	1,2 x 1,2 m	md		3.771.000	3.771.000	3.771.000	
3	1,6 x 1,6 m	md		5.799.000	5.799.000	5.799.000	
4	1,6 x 2,0 m	md		7.529.000	7.529.000	7.529.000	
5	2,0 x 1,6 m	md		7.400.000	7.400.000	7.400.000	
6	2,0 x 2,0 m	md		8.685.000	8.685.000	8.685.000	
7	2,0 x 2,5 m	md		10.986.000	10.986.000	10.986.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	2,5 x 2,0 m	md	TCVN 9116:2012	10.986.000	10.986.000	10.986.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
9	2,5 x 2,5 m	md		13.390.000	13.390.000	13.390.000	
10	3,0 x 3,0 m	md		18.174.000	18.174.000	18.174.000	
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		9.948.000	9.948.000	9.948.000	
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		13.193.000	13.193.000	13.193.000	
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md		13.514.000	13.514.000	13.514.000	
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md		16.166.000	16.166.000	16.166.000	
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		18.930.000	18.930.000	18.930.000	
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		20.990.000	20.990.000	20.990.000	
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		24.804.000	24.804.000	24.804.000	
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		35.522.000	35.522.000	35.522.000	
	Cống ly tâm (H30)		TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 300 (L=4m)	md		321.000	321.000	321.000	
2	Đường kính 400 (L=4m)	md		400.000	400.000	400.000	
3	Đường kính 500 (L=4m)	md		562.000	562.000	562.000	
4	Đường kính 600 (L=4m)	md		634.000	634.000	634.000	
5	Đường kính 700 (L=4m)	md		852.000	852.000	852.000	
6	Đường kính 800 (L=4m)	md		997.000	997.000	997.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	Đường kính 900 (L=4m)	mđ	TCVN 9113:2012	1.307.000	1.307.000	1.307.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
8	Đường kính 1000 (L=4m)	mđ		1.459.000	1.459.000	1.459.000	
9	Đường kính 1200 (L=3m)	mđ		2.524.000	2.524.000	2.524.000	
10	Đường kính 1250 (L=3m)	mđ		2.607.000	2.607.000	2.607.000	
11	Đường kính 1500 (L=3m)	mđ		3.373.000	3.373.000	3.373.000	
12	Đường kính 1800 (L=3m)	mđ		4.809.000	4.809.000	4.809.000	
13	Đường kính 2000 (L=3m)	mđ		5.608.000	5.608.000	5.608.000	
	Gối công ly tâm		TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 300	cái		111.000	111.000	111.000	
2	Đường kính 400	cái		131.000	131.000	131.000	
3	Đường kính 500	cái		158.000	158.000	158.000	
4	Đường kính 600	cái		180.000	180.000	180.000	
5	Đường kính 700	cái		194.000	194.000	194.000	
6	Đường kính 800	cái		216.000	216.000	216.000	
7	Đường kính 900	cái		274.000	274.000	274.000	
8	Đường kính 1000	cái		309.000	309.000	309.000	
9	Đường kính 1200	cái		420.000	420.000	420.000	
10	Đường kính 1250	cái		425.000	425.000	425.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Đường kính 1500	cái	TCVN 9113:2012	523.000	523.000	523.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Ghi chú: Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
12	Đường kính 1800	cái		670.000	670.000	670.000	
13	Đường kính 2000	cái		734.000	734.000	734.000	
	Gối công rung ép						
1	Đường kính 200	cái	TCVN 9113:2012	50.000	50.000	50.000	
2	Đường kính 300	cái		94.000	94.000	94.000	
3	Đường kính 400	cái		108.000	108.000	108.000	
4	Đường kính 500	cái		131.000	131.000	131.000	
5	Đường kính 600	cái		142.000	142.000	142.000	
6	Đường kính 700	cái		148.000	148.000	148.000	
7	Đường kính 800	cái		157.000	157.000	157.000	
8	Đường kính 900	cái		196.000	196.000	196.000	
9	Đường kính 1000	cái		225.000	225.000	225.000	
10	Đường kính 1200	cái		314.000	314.000	314.000	
11	Đường kính 1500	cái		381.000	381.000	381.000	
12	Đường kính 1800	cái		480.000	480.000	480.000	
13	Đường kính 2000	cái		535.000	535.000	535.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm 1% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm 5% gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm 2,5 % gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
	Cống chịu lực (H30)						
1	Cống fi 300, L=4000mm	md	TCVN 9113:2012	378.894	378.894	378.894	
2	Cống fi 400, L=4000mm	md		463.791	463.791	463.791	
3	Cống fi 600, L=4000mm	md		669.284	669.284	669.284	
4	Cống fi 800, L=4000mm	md		1.178.864	1.178.864	1.178.864	
5	Cống fi 1000, L=4000mm	md		1.780.159	1.780.159	1.780.159	
6	Cống fi 1200, L=3000mm	md		2.757.047	2.757.047	2.757.047	
7	Cống fi 1500, L=3000mm	md		3.888.548	3.888.548	3.888.548	
8	Cống fi 2000, L=3000mm	md		5.757.682	5.757.682	5.757.682	
	Gối cống BTCT (sản xuất theo thiết kế của Hội KHKH Cầu đường Việt Nam - Trung tâm Cầu đường phía Nam)						
1	Gối cống fi 300	Cái	TCVN 9113:2012	137.992	137.992	137.992	
2	Gối cống fi 400	Cái		152.372	152.372	152.372	
3	Gối cống fi 600	Cái		216.740	216.740	216.740	
4	Gối cống fi 800	Cái		229.851	229.851	229.851	
5	Gối cống fi 1000	Cái		281.806	281.806	281.806	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Gối cổng fi 1200	Cái	TCVN 9113:2012	469.544	469.544	469.544	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm 1% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm 5% gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm 2,5 % gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
7	Gối cổng fi 1500	Cái		582.903	582.903	582.903	
8	Gối cổng fi 2000	Cái		1.969.676	1.969.676	1.969.676	
	Cổng hộp (sản xuất theo thiết kế của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Anh)						
1	Cổng hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái	TCVN 9116:2012	4.438.644	4.438.644	4.438.644	
2	Cổng hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		5.236.748	5.236.748	5.236.748	
3	Cổng hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7.835.673	7.835.673	7.835.673	
4	Cổng hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái		10.246.632	10.246.632	10.246.632	
5	Cổng hộp (2,0x2,0)x1,2m	Cái		12.680.078	12.680.078	12.680.078	
6	Cổng hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		17.726.522	17.726.522	17.726.522	
7	Cổng hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		19.826.760	19.826.760	19.826.760	
8	Cổng hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		23.809.649	23.809.649	23.809.649	
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành móng đúc sẵn (Hố ngăn mùi và hố thu nước mưa)						
1	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.130.909	11.130.909	11.130.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.206.364	11.206.364	11.206.364	Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. KT: 760x580x1470mm	Bộ		8.175.455	8.175.455	8.175.455	
	Lan can bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn						
1	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 3	m	TCCS 19:2016/BUSADCO	1.154.545	1.154.545	1.154.545	
	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển						
1	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=3,0m	m	TC.VCA009:2015	13.545.455	13.545.455	13.545.455	Địa chỉ: Trụ sở và nhà máy tại Lô B8, KCN Đất Cuốc, Tân Uyên, Bình Dương; Văn phòng và kho tại 243/1 Quốc lộ 1A, Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TPHCM.
2	Cầu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=4,0m	m		16.220.909	16.220.909	16.220.909	
NHÓM 6 NGÓI KHÔNG NUNG							
A	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam						
1	Ngói chính	Viên	TCVN 1453: 1986	12.273	12.273		
B	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC					Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.	
1	Ngói chính (9 viên /m2)	Viên	TCVN 1453:1986	11.985	11.985		12.385
2	Ngói úp nóc (3,3 viên/m dài)	Viên		19.033	19.033		19.433

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Ngói cuối nóc	Viên		26.149	26.149	26.549	Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Ký Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
4	Ngói cuối mái	Viên	TCVN 1453:1986	26.149	26.149	26.549	
5	Ngói rìa (3 viên/m dài)	Viên		19.033	19.033	19.433	
6	Ngói rìa đuôi	Viên		26.149	26.149	26.549	
7	Ngói góc vuông	Viên		29.189	29.189	29.589	
8	Ngói chạc 3 (Y, T)	Viên		29.189	29.189	29.589	
9	Ngói chạc 4	Viên		33.196	33.196	33.596	
C	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Ngói xi măng cát						
	Ngói sóng nhỏ, ngói sóng trung và phụ kiện		TCVN 1453:1986				
1	Ngói sóng nhỏ, sóng trung (422 x 333 ± 2)mm	Viên		14.091	14.091	14.091	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		20.909	20.909	20.909	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh, ngói bờ nóc cuối mái	Viên		25.455	25.455	25.455	
4	Ngói chạc 3 chữ T, ngói chạc 3 chữ Y	Viên		30.000	30.000	30.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Ngói bờ chạc 4, ngói bờ góc vuông	Viên	TCVN 1453:1986	32.727	32.727	32.727	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Ngói phẳng kiểu Pháp và phụ kiện						
1	Ngói phẳng kiểu Pháp (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17.273	17.273	17.273	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		24.545	24.545	24.545	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		37.273	37.273	37.273	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		41.818	41.818	41.818	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		60.000	60.000	60.000	
	Ngói giả đá và phụ kiện						
1	Ngói giả đá (345 x 406 ± 2)mm	Viên	TCVN 1453:1986	17.273	17.273	17.273	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		24.545	24.545	24.545	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		37.273	37.273	37.273	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		41.818	41.818	41.818	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		60.000	60.000	60.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				
1	600x400x100	Viên		29.018	29.018	29.018	
2	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
3	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
4	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
5	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
6	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.5)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				
1	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
2	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
3	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
4	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
5	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
1	600x200x75	Viên		12.682	12.682	12.682	
2	600x200x85	Viên		13.909	13.909	13.909	
3	600x200x100	Viên		16.364	16.364	16.364	
4	600x200x150	Viên		24.545	24.545	24.545	
5	600x200x200	Viên		32.727	32.727	32.727	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.5)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				
1	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
2	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
3	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
4	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
5	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				
1	600x200x75	Viên		13.500	13.500	13.500	
2	600x200x85	Viên		14.836	14.836	14.836	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	600x200x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	17.455	17.455	17.455	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
4	600x200x150	Viên		26.182	26.182	26.182	
5	600x200x200	Viên		34.909	34.909	34.909	
	Lintel (Thanh đà) EBL120/1010		TCCS 02: 2014/EBLOCK - LINTEL				
1	1200x100x100	Cái		77.273	77.273	77.273	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600100		TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL				
1	1200x600x100	Cái		196.364	196.364	196.364	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600075						
1	1200x600x75	Cái		147.273	147.273	147.273	
B	Công ty Cổ phần Hass						
	Gạch block bê tông khí chưng áp						
1	LiteBlock B3 - 3,5MPa 600x200x75, 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	1.263.636	1.263.636	1.263.636	
2	LiteBlock B3 - 5MPa 600x200x75, 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³		1.363.636	1.363.636	1.363.636	
3	LiteBlock B3 - 7,5MPa 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³		1.727.273	1.727.273	1.727.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình						Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065:1995	230.000	230.000	230.000	
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		230.000	230.000	230.000	
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		230.000	230.000	230.000	
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²	TCVN 6476:1999	192.500	192.500	192.500	
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198.500	198.500	198.500	
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sấu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²		192.500	192.500	192.500	
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sấu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		192.500	192.500	192.500	
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên, max 200	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	132.000	132.000	132.000	
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 200	m ²		132.000	132.000	132.000	
11	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên, max 250	m ²		165.000	165.000	165.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						
	Gạch Terrazzo		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013				Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiét, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
1	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	m ²		91.095	91.095	91.095	
2	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	m ²		90.236	90.236	90.236	
	Gạch bê tông tự chèn						
1	Gạch tự chèn hình con sấu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999	107.652	107.652	107.652	
2	Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		109.528	109.528	109.528	
3	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²		102.512	102.512	102.512	
4	Gạch con sấu màu xám (225 x 112,5 x 60) mm, M200	m ²		103.542	103.542	103.542	
5	Gạch sân khấu màu xám (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²		102.352	102.352	102.352	
6	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²		106.262	106.262	106.262	
	Gạch Block bê tông						
1	Gạch block bê tông (19x19x39)cm, M75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	10.273	10.273	10.273	
2	Gạch block bê tông (19x19x19)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	
3	Gạch block bê tông (9x19x39)cm, M75	Viên		5.318	5.318	5.318	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao						Văn phòng giao dịch: Lầu 2 Block B, Cao ốc Vạn Đổ, 348 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Nhà máy gạch FICO Tân Thành – Km 50 QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số lượng vận chuyển tối thiểu 10.000 viên/chuyến. Giá đã bao gồm cước vận chuyển.
	Gạch ống xi măng cốt liệu FICO, 80 x 80 x 180 mm						
1	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.885	1.885	1.885	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
2	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.924	1.924	1.924	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.980	1.980	1.980	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
4	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên		1.845	1.845	1.845	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
	Gạch đĩnh xi măng cốt liệu Fico, 40 x 80 x 180 mm						Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:
1	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.705	1.705	1.705	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.
2	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên		1.745	1.745	1.745	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.784	1.784	1.784	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
4	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.840	1.840	1.840	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
F	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180 M7,5	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	927	773	773	
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180 M7,5	Viên		909	727	727	
3	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390 M7,5	Viên		8.182	7.727	7.727	
4	Terrazzo 400x400x30 xám	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 7744:2013	77.273	72.727	72.727	
5	Terrazzo 400x400x30 màu	m ²		86.364	81.818	81.818	
G	Công ty Cổ phần Gạch VI NA						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	1.170	1.170	1.170	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.300	1.300	1.300	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.450	1.450	1.450	
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11.907	11.907	11.907	
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên		13.230	13.230	13.230	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	5.445	5.445	5.445	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6.050	6.050	6.050	
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		7.155	7.155	7.155	
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7.950	7.950	7.950	
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên		9.765	9.765	9.765	
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên		10.850	10.850	10.850	
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên		11.610	11.610	11.610	
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		12.900	12.900	12.900	
H	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch bê tông (block xây tường 190mm)						
1	Gạch 4 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB4 - 190 (390x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	11.364	11.364	11.364	
2	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 190 (390x190x190)mm	Viên		10.818	10.818	10.818	
3	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 190 (190x190x190)mm	Viên		7.000	7.000	7.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gạch bê tông (block xây tường 150mm)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011				Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 150 (390x150x190)mm	Viên		8.818	8.818	8.818	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 150 (190x150x190)mm	Viên		5.727	5.727	5.727	
	Gạch bê tông (block xây tường 100mm)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011				
1	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 100 (390x100x190)mm	Viên		6.091	6.091	6.091	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 100 (190x100x190)mm	Viên		3.273	3.273	3.273	
3	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 90 (390x90x190)mm	Viên		6.273	6.273	6.273	
4	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 90 (190x90x190)mm	Viên		4.182	4.182	4.182	
	Gạch bê tông (gạch ống, gạch thẻ)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011				
1	Gạch 6 lỗ M7,5 SSB6 - 120 (180x80x120)mm	Viên		2.364	2.364	2.364	
2	Gạch 4 lỗ M7,5 SSB4 - 80 (180x80x80)mm	Viên		1.409	1.409	1.409	
3	Gạch 2 lỗ M7,5 SSB2 - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.227	1.227	1.227	
4	Gạch thẻ M7,5 SSB - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.227	1.227	1.227	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Gạch block bê tông trải thảm cỏ (bãi đỗ xe)		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011 (M7,5)				Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ - SRG - 2 M7,5 (390x260x80)mm	m ²		77.273	77.273	77.273	
2	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 - SRG - 3 M10 (400x200x100)	m ²		104.545	104.545	104.545	
	Gạch bê tông tự chèn		TCVN 6476:1999	Màu xanh +5.000đ/m2			
1	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật - SIP - 1 M20 (200x100x60)	m ²		95.455	95.455	95.455	
2	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ zíc zắc - SIP - 6 M20 (225x112,5x60)	m ²		95.455	95.455	95.455	
3	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I - SIP - 6 M20 (200x164x60)	m ²		95.455	95.455	95.455	
	Gạch terazzo loại 2 lớp secoin		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	Màu xanh +5.000đ/m2			
1	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm - 11v/m2, (400 x 400)mm - 6,25v/m2 OD	m ²		86.364	86.364	86.364	
2	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD màu xanh	m ²		86.364	86.364	86.364	
3	Gạch terazzo ngoài trời (400 x 400)mm OD-A 12,5v/m2	m ²		136.364	136.364	136.364	
4	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m2, (400 x 400)mm - 6,25v/m2 OD2	m ²		154.545	154.545	154.545	
5	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m2, (400 x 400)mm - 6,25v/m2 OD3	m ²		163.636	163.636	163.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Gạch terazzo nội thất chịu tải (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	154.545	154.545	154.545	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
7	Gạch terazzo phẳng nội thất cao cấp (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²		290.909	290.909	290.909	
	Gạch xi măng lát nền						
1	Gạch trơn một màu (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	390.909	390.909	390.909	
2	Gạch hoa văn (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²		436.364	436.364	436.364	
I	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải						Địa chỉ trụ sở và nhà máy sản xuất: Ấp Ông Hoàng, Xã Thiệu Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai. Giao hàng tại chân nhà máy, giá chưa bao gồm vận chuyển.
	Gạch block bê tông						
1	Gạch block (390x190x90), dày 22mm, M>75 - 9kg	viên	QCVN 16:2014/BXD, TCVN 6477:2011	3.455	3.455	3.455	
2	Gạch block (190x190x190), dày 22mm, M>75 - 7kg	viên		3.455	3.455	3.455	
3	Gạch block (190x190x90), dày 22mm, M>75 - 4kg	viên		1.818	1.818	1.818	
4	Gạch block (390x190x190), dày 22mm, M>75 - 15kg	viên		6.818	6.818	6.818	
5	Gạch block (40x80x180), dày 22mm, M>75 - 1,2kg	viên		818	818	818	
6	Gạch block (80x80x180), dày 22mm, M>75 - 1,5kg	viên		909	909	909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
J	Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long						Địa chỉ: 19 Bình Trưng, P. Bình Trưng Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dõc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013	145.000	145.000	145.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	TCVN 6476:1999	470.000	470.000	470.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		470.000	470.000	470.000	
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		450.000	450.000	450.000	
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		450.000	450.000	450.000	
K	Công ty Cổ phần sản xuất Gạch Nam Việt						
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	1.500	1.500	1.500	Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: Lô A11, Khu Công nghiệp, An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực TPHCM.
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.600	1.600	1.600	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.800	1.800	1.800	
4	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		8.500	8.500	8.500	
5	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		9.500	9.500	9.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2011	13.500	13.500	13.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên.
7	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên		15.000	15.000	15.000	
L	Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vật liệu mới Me Kong						
1	Gạch đinh, 40 x 80 x 180 mm, MPa 7,5	Viên	QCVN16:2014/BXD Và TCVN 6477:2016	1.050	1.050	1.050	Địa chỉ trụ sở và địa chỉ sản xuất: 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe, xuống xe. Giao hàng tại 306 A, Tổ 3, Ấp Tân Cang, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
2	Gạch đinh, 40 x 80 x 180 mm, MPa 10	Viên		1.150	1.150	1.150	
3	Gạch ống, 80 x 80 x 180 mm, MPa 5	Viên		1.200	1.200	1.200	
4	Gạch ống, 80 x 80 x 180 mm, MPa 7,5	Viên		1.265	1.265	1.265	
5	Gạch bê tông blog 90 x 190 x 390 mm, MPa 7,5	Viên		5.200	5.200	5.200	
6	Gạch bê tông blog 190 x 190 x 390 mm, MPa 7,5	Viên		8.800	8.800	8.800	
7	Gạch bê tông Demi 90 x 190 x 390 mm, MPa 7,5	Viên		2.800	2.800	2.800	
8	Gạch bê tông Demi 190 x 190 x 390 mm, MPa 7,5	Viên		5.200	5.200	5.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
M	Công ty Cổ phần Vật liệu Xanh Đại Dưng						Địa chỉ trụ sở chính: Lô D7b-1, Đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá bán tại Nhà máy II tại địa chỉ: Đường số 4, Khu Công nghiệp Biên Hòa, Phường An Bình, TPHCM. Giá bán trên chưa bao gồm phí vận chuyển đến nơi giao. Hàng được giao đặt trên pallet, bên mua có trách nhiệm bảo quản pallet để bên bán thu hồi. Nếu làm thất thoát, bên mua phải chịu trách nhiệm bồi thường 100.000 đồng/pallet. Số lượng bán tối thiểu cho một lần đặt hàng là: 5000 viên.
1	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên	QCVN16:2014/BXD và TCVN 6477:2016	1.330	1.330	1.330	
N	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu xây dựng Tiến Thành Phát						Địa chỉ trụ sở: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, Phường 12, Quận 8, TPHCM và địa chỉ nhà máy: Tổ 6, Ấp Tân Xuân, xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển (phí vận chuyển giao đến các công trình tại TPHCM dự kiến chỉ từ 200 đến 250 đồng/1 viên). Số lượng tối thiểu cho một lần giao hàng là 8000 viên
1	Gạch ống 4 lỗ M 5 (180x80x80) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2016	1.250	1.250	1.250	
2	Gạch ống 4 lỗ M 7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.330	1.330	1.330	
NHÓM 8	GẠCH GÓM ÓP LÁT						
A	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã						Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
1	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Semplice series HMP60907-60910)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	210.182	210.182	210.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Mamo series PL6000)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	220.409	220.455	220.455	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.
3	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6001-6003)	m ²		320.455	320.455	320.455	
4	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6004-6006)	m ²		337.455	337.455	337.455	
5	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		289.727	289.727	289.727	
6	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		307.909	307.909	307.909	
7	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Granite series HP6001-6004)	m ²		244.273	244.273	244.273	
8	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Normal series HG6001-6004)	m ²		235.182	235.182	235.182	
9	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		261.364	261.364	261.364	
10	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²		238.636	238.636	238.636	
11	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²		250.000	250.000	250.000	
12	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Luminary series - M6001-6006)	m ²		238.636	238.636	238.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
13	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Cendre series H36006-36011)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	212.455	212.455	212.455	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn giá trên áp dụng giao hàng (có bốc xếp) tại kho: Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Chi phí vận chuyển, bốc xếp sẽ báo giá khi biết số lượng và địa điểm giao hàng.
14	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		217.800	215.909	215.909	
15	Gạch 60x30cm Nhóm B1a (Provenza series HHR 3603-3604-3605)	m ²		232.909	232.909	232.909	
16	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001-36006, W36008-36011, WU3600-3601, WM3600-3601)	m ²		192.636	192.636	192.636	
17	Gạch 40x40cm Nhóm B1a (Normal series HG4000-4004)	m ²		117.000	117.000	117.000	
18	Gạch 40x40cm Nhóm BIIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²		103.818	103.818	103.818	
19	Gạch 30x60cm Nhóm B1a (Vintage series WG36062-36067)	m ²		215.364	215.364	215.364	
20	Gạch 30x60cm Nhóm B1a (Pella series MSV3601-3602-3607-3608)	m ²		205.636	205.636	205.636	
21	Gạch 30x60cm Nhóm B1a (Ledge Stone Castellan Cementious H36012-36015)	m ²		255.636	255.636	255.636	
22	Gạch 30x60cm Nhóm B1a (Ledge Stone Castellan Cementious H36016-36017)	m ²		212.455	212.455	212.455	
23	Gạch 40x40cm Nhóm B1a (Granite series HG4090)	m ²		147.727	147.727	147.727	
24	Gạch 60x60cm Nhóm B1a (Ravello Series HRP6001 - 6002)	m ²		255.636	255.636	255.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất khẩu Prime						Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	86.000	86.000	86.000	
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²		86.000	86.000	86.000	
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²		92.000	92.000	92.000	
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²		186.000	186.000	186.000	
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²		236.000	236.000	236.000	
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²		117.000	117.000	117.000	
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²		132.000	132.000	132.000	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 mài cạnh	m ²		198.000	198.000	198.000	
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²		91.500	91.500	91.500	
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²		107.300	107.300	107.300	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²		98.000	98.000	98.000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²		94.000	94.000	94.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	98.000	98.000	98.000	Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM.
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²		101.000	101.000	101.000	
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²		146.000	146.000	146.000	
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m ²		229.000	229.000	229.000	
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²		227.000	227.000	227.000	
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng, mài cạnh	m ²		256.000	256.000	256.000	
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²		315.000	315.000	315.000	
20	Gạch granit kích thước 80x80 men bóng, mài cạnh	m ²		327.000	327.000	327.000	
C	Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn (trước đây do Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn công bố giá)						Địa chỉ văn phòng: 295 Lý Thường Kiệt, F.15, Q.11, TPHCM. Địa chỉ Showroom Thạch Bàn: 270 Bis Lý Thường Kiệt, F.14, Q.10, TPHCM. Địa chỉ kho Thạch Bàn: 05A, Quốc lộ 22, Xã Xuân Thới Sơn, H.Hóc Môn, TPHCM. Bên Thạch Bàn giao hàng cho khách hàng và đại lý trong khu vực TPHCM. Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp xuống chân công trình.
	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG CeraArt						
1	Nhóm Gạch ốp màu nhạt (CeraArt bề mặt BÓNG, Nhóm B1a, 30x60cm, Kí hiệu sản phẩm TLB và TLP.	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	170.909	170.909	170.909	
2	Nhóm Gạch ốp màu đậm (CeraArt bề mặt BÓNG, Nhóm B1a, 30x60cm, Kí hiệu sản phẩm TDB và TDP.	m2		170.909	170.909	170.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Nhóm Gạch ốp điểm-viên- Trang trí (CeraArt bề mặt BÓNG), Nhóm B1a, 30x60cm, Kí hiệu sản phẩm TKB, TIB, THB..., TKP, TIP, THP...	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	190.000	190.000	190.000	Địa chỉ văn phòng: 295 Lý Thường Kiệt, F.15, Q.11, TPHCM. Địa chỉ Showroom Thạch Bàn: 270 Bis Lý Thường Kiệt, F.14, Q.10, TPHCM. Địa chỉ kho Thạch Bàn: 05A, Quốc lộ 22, Xã Xuân Thới Sơn, H.Hóc Môn, TPHCM. Bên Thạch Bàn giao hàng cho khách hàng và đại lý trong khu vực TPHCM. Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp xuống chân công trình.
4	Nhóm Gạch ốp màu nhạt (CeraArt bề mặt MATT), Nhóm B1a, 30x60cm, kí hiệu sản phẩm MLP)	m2		180.000	180.000	180.000	
5	Nhóm Gạch ốp màu nhạt (CeraArt bề mặt MATT), Nhóm B1a, 30x60cm, kí hiệu sản phẩm MDP	m2		180.000	180.000	180.000	
6	Nhóm Gạch ốp Điểm-Viên-Trang trí (CeraArt bề mặt MATT), Nhóm B1a, 30x60cm, Kí hiệu sản phẩm MIP,MHP, MKP, MNP...	m2		190.000	190.000	190.000	
7	Nhóm gạch lát sàn vệ sinh (CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn), Nhóm B1a, 30x30cm, Kí hiệu sản phẩm MSP.	m2		170.909	170.909	170.909	
	GẠCH GRANITE KỸ THUẬT SỐ BỀ MẶT MATT Digi Art		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007				
1	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, mặt phẳng, Nhóm B1a, 60x60cm, Kí hiệu sản phẩm MPF.	m2		213.636	213.636	213.636	
2	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, hiệu ứng 3D, Nhóm B1a, 60x60cm, Kí hiệu sản phẩm MPH.	m2		236.364	236.364	236.364	
3	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, hiệu hạt kim cương, Nhóm B1a, 60x60cm, Kí hiệu sản phẩm MPG.	m2		259.091	259.091	259.091	
4	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, mặt phẳng, Nhóm B1a, 80x80cm, Kí hiệu sản phẩm MPF.	m2		268.182	268.182	268.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, hiệu ứng 3D, Nhóm B1a, 80x80cm, Kí hiệu sản phẩm MPH.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	327.273	327.273	327.273	Địa chỉ Văn phòng :295 Lý Thường Kiệt, F.15, Q.11, TPHCM. Địa chỉ Showroom Thạch Bàn: 270 Bis Lý Thường Kiệt, F.14, Q.10, TPHCM. Địa chỉ kho Thạch Bàn: 05A, Quốc lộ 22, Xã Xuân Thới Sơn, H.Hóc Môn, TPHCM. Bên Thạch Bàn giao hàng cho khách hàng và đại lý trong trong khu vực TPHCM. Giá trên bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp xuống chân công trình.
6	Nhóm gạch lát Granite bề mặt MATT, hiệu hạt kim cương, Nhóm B1a, 80x80cm, Kí hiệu sản phẩm MPG.	m ²		354.545	354.545	354.545	
	GẠCH GRANITE MÀI BÓNG (BÓNG KÍNH)						
1	Nhóm gạch Granite siêu bóng pha lê, Nhóm B1a, 60x60cm, Kí hiệu sản phẩm BCN.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	231.636	231.636	231.636	
2	Nhóm gạch Granite siêu bóng pha lê, Nhóm B1a, 80x80cm, Kí hiệu sản phẩm BCN.	m ²		280.909	280.909	280.909	
	GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG NANO						
1	Nhóm gạch Granite siêu bóng Nano, Nhóm B1a, 60x60cm, Kí hiệu sản phẩm BDN.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	303.636	303.636	303.636	
2	Nhóm gạch Granite siêu bóng Nano, Nhóm B1a, 80x80cm, Kí hiệu sản phẩm BDN.	m ²		389.091	389.091	389.091	
NHÓM 9	ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
1	Đá 1 x 2 lưới 25 (màu xanh)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	268.380	268.380	268.380	
2	Đá 1 x 2 lưới 27 (màu xanh)	m ³		268.380	268.380	268.380	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Đá 0 x 4 loại I (màu xanh)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	201.960	201.960	201.960	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
4	Đá mi (màu xanh)	m ³		175.820	175.820	175.820	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lộ 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Đá 5x20	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	245.455	245.455	245.455	
2	Đá 1x2 thường	m ³		218.182	218.182	245.455	
3	Đá 4x6	m ³		136.364	136.364	181.818	
C	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở Công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	196.980	196.980	196.980	
2	Đá 1x2 (quy cách)	m ³		213.150	213.150	213.150	
3	Đá 4x6	m ³		153.450	153.450	153.450	
4	Đá 0x4	m ³		123.480	123.480	123.480	
5	Đá mi bụi	m ³		88.000	88.000	88.000	
6	Đá mi sàng	m ³		91.800	91.800	91.800	
7	Đá mi sàng ly tâm (5x9)	m ³		125.460	125.460	125.460	
8	Đá vệ sinh	m ³		39.600	39.600	39.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
D	Đá xây dựng tại TPHCM						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Đá 1x2						
	Tại Quận 2	m ³		318.182	272.727	272.727	Theo Công văn số 42/BC-TCKH ngày 7/7/2017; số 52/BC-TCKH ngày 11/8/2017; số 57/BC-TCKH ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2
	Tại Quận 3	m ³		372.727	372.727	372.727	Theo Công văn số 1153/QLĐT-QHXD ngày 18/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3.
	Tại Quận 4	m ³		303.333	303.333	303.333	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
	Tại Quận 5	m ³		381.818	381.818	381.818	Theo Báo cáo tháng 9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 5
	Tại Quận 6	m ³		354.545	354.545	354.545	Theo Báo cáo số 2153/QLĐT-QLĐT ngày 18/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
	Tại Quận 7	m ³		460.000	460.000	460.000	Theo Báo cáo số 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7; tham khảo giá thị trường tại Quận 7.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 8	m ³		300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Tại Quận 9	m ³		330.000	330.000	330.000	Theo Công văn số 2772/UBND-TĐ ngày 01/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
	Tại Quận 10	m ³		454.545	454.545	454.545	Công văn số 9603/UBND-QLĐT ngày 27/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
	Tại Quận 11	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
	Tại Quận 12	m ³			518.000	518.000	Tham khảo giá thị trường tại Quận 12. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		436.364	436.364	436.364	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận Gò Vấp
	Tại Quận Tân Bình	m ³		410.000	410.000	410.000	Theo Công văn số 1673/QLĐT ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³			290.000		Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận Tân Phú	m ³		450.000	450.000	450.000	Theo Công văn số 929/UBND-NĐ ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
	Tại Quận Bình Tân	m ³		520.000	520.000	520.000	Theo Công văn số 2383/UBND ngày 14/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		436.364	481.818	481.818	Theo Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		359.091	359.091	359.091	Theo Công văn số 13166/UBND-QLĐT ngày 21/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 1354/BC-TCKH ngày 10/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Bình Chánh
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		470.000	470.000	470.000	Theo Báo cáo ngày 13/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức
2	Đá 4x6						
	Tại Quận 2	m ³		318.182	272.727	272.727	Theo Công văn số 42/BC-TCKH ngày 7/7/2017; số 52/BC-TCKH ngày 11/8/2017; số 57/BC-TCKH ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 2

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 3	m ³		409.091	409.091	409.091	Theo Công văn số 1153/QLĐT-QHXD ngày 18/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3.
	Tại Quận 5	m ³		345.455	345.455	345.455	Theo Báo cáo tháng 9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 5.
	Tại Quận 6	m ³		345.455	345.455	345.455	Theo Báo cáo số 2153/QLĐT-QLĐT ngày 18/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6
	Tại Quận 7	m ³		320.000	320.000	320.000	Theo Báo cáo số 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7; tham khảo giá thị trường tại Quận 7. Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.
	Tại Quận 8	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Tại Quận 9	m ³		520.000	520.000	520.000	Theo Công văn số 2772/UBND-TĐ ngày 01/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
	Tại Quận 10)	m ³		545.455	545.455	545.455	Theo Công văn số 9603/UBND-QLĐT ngày 27/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
	Tại Quận 11	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 12	m ³			494.000	494.000	Tham khảo giá thị trường tại Quận 12. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp.
	Tại Quận Tân Bình	m ³		345.000	345.000	345.000	Theo Công văn số 1673/QLĐT ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình.
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³			280.000		Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh.
	Tại Quận Tân Phú	m ³		370.000	370.000	370.000	Theo Công văn số 929/UBND-NĐ ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
	Tại Quận Bình Tân	m ³		270.000	270.000	270.000	Theo Công văn số 2383/UBND ngày 14/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		436.364	381.818	381.818	Theo Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè.
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		309.091	309.091	309.091	Theo Công văn số 13166/UBND-QLĐT ngày 21/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		350.000	350.000	350.000	Theo Công văn số 1354/BC-TCKH ngày 10/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Bình Chánh.
	Quận Thủ Đức	m ³		450.000	450.000	450.000	Theo Báo cáo ngày 13/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức.
NHÓM 10	CÁT						
A	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở Công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Cát nghiền rửa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	194.912	194.912	194.912	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
	Cát nghiền	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	200.000	200.000	272.727	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Cát tự nhiên						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cát xây tô						
	Tại Quận 2	m ³		318.182	454.545	481.818	Theo Công văn số 42/BC-TCKH ngày 7/7/2017; số 52/BC-TCKH ngày 11/8/2017; số 57/BC-TCKH ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 2.
	Tại Quận 3	m ³		372.727	372.727	372.727	Theo Công văn số 1153/QLĐT-QHXD ngày 18/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3.
	Tại Quận 4	m ³		243.030	243.030	243.030	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4.
	Tại Quận 5	m ³		418.182	418.182	418.182	Theo Báo cáo ngày 9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 5.
	Tại Quận 6	m ³		290.909	290.909	290.909	Theo Báo cáo số 2153/QLĐT-QLĐT ngày 18/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
	Tại Quận 7	m ³		504.000	504.000	504.000	Theo Báo cáo số 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.
	Tại Quận 8	m ³		333.000	333.000	333.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 9	m ³		380.000	380.000	380.000	Công văn số 2772/UBND-TĐ ngày 01/9/2017; số 2967/UBND-TĐ ngày 15/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
	Tại Quận 10	m ³		513.636	522.727	545.455	Công văn số 9603/UBND-QLĐT ngày 27/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10
	Tại Quận 11	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
	Tại Quận 12	m ³			356.000	356.000	Tham khảo giá thị trường tại Quận 12. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Quận Tân Bình	m ³		450.000	450.000	450.000	Theo Công văn số 1673/QLĐT ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình.
	Tại Quận Tân Phú	m ³		500.000	500.000	500.000	Theo Công văn số 929/UBND-NĐ ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		545.455	454.545	454.545	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp.
	Tại Quận Bình Tân	m ³		300.000	300.000	300.000	Theo Công văn số 2383/UBND ngày 14/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân.
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³			250.000		Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		450.000	450.000	450.000	Theo Công văn số 1354/BC-TCKH ngày 10/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Bình Chánh.
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		500.000	454.545	454.545	Theo Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè.
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		450.000	450.000	400.000	Theo Báo cáo ngày 13/9/2017; ngày 29/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức.
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		272.727	272.727	272.727	Theo Công văn số 13166/UBND-QLĐT ngày 21/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
2	Cát bê tông						
	Tại Quận 5	m ³		681.818	681.818	681.818	Theo Báo cáo ngày 9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 5.
	Tại Quận 6	m ³		336.364	336.364	336.364	Theo Báo cáo số 2153/QLĐT-QLĐT ngày 18/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.
	Tại Quận 7	m ³		540.000	540.000	540.000	Theo Báo cáo số 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 8	m ³		550.000	550.000	550.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Tại Quận 9	m ³		530.000	530.000	530.000	Theo Công văn số 2772/UBND-TĐ ngày 01/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9.
	Tại Quận 10	m ³		509.091	515.455	518.182	Theo Công văn số 9603/UBND-QLĐT ngày 27/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
	Tại Quận 11	m ³		450.000	450.000	450.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
	Tại Quận 12	m ³			560.000	560.000	Tham khảo giá thị trường tại Quận 12. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Quận Tân Bình	m ³		500.000	500.000	500.000	Theo Công văn số 1673/QLĐT ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình.
	Tại Quận Tân Phú	m ³		600.000	600.000	600.000	Theo Công văn số 929/UBND-ND ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		590.909	500.000	454.545	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận Gò Vấp.
	Tại Quận Bình Tân	m ³			520.000		Tham khảo giá thị trường tại Quận Bình Tân. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³			300.000		Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		500.000	500.000	500.000	Theo Công văn số 1354/BC-TCKH ngày 10/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Bình Chánh.
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		500.000	454.545	454.545	Theo Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè.
	Tại Quận Thủ Đức	m ³		600.000	550.000	450.000	Theo Báo cáo ngày 9/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Thủ Đức.
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		400.000	400.000	400.000	Theo Công văn số 13166/UBND-QLĐT ngày 21/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
3	Cát san lấp						
	Tại Quận 2	m ³		200.000	227.273	190.909	Theo Công văn số 42/BC-TCKH ngày 7/7/2017; số 52/BC-TCKH ngày 11/8/2017; số 57/BC-TCKH ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 2.
	Tại Quận 6	m ³		200.000	200.000	200.000	Theo Báo cáo số 2153/QLĐT-QLĐT ngày 18/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 6.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận 7	m ³		264.000	264.000	264.000	Theo Báo cáo số 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.
	Tại Quận 8	m ³		200.000	200.000	200.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Tại Quận 9	m ³		188.000	188.000	188.000	Theo Công văn số 2772/UBND-TĐ ngày 01/9/2017; số 2967/UBND-TĐ ngày 15/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 9
	Tại Quận 10	m ³		363.636	363.636	363.636	Công văn số 9603/UBND-QLĐT ngày 27/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 10.
	Tại Quận 11	m ³		300.000	300.000	300.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11.
	Tại Quận 12	m ³			242.000	242.000	Tham khảo giá thị trường tại Quận 12. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Quận Tân Bình	m ³		360.000	360.000	360.000	Theo Công văn số 1673/QLĐT ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình.
	Tại Quận Tân Phú	m ³		260.000	260.000	260.000	Theo Công văn số 929/UBND-NĐ ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú.
	Tại Quận Gò Vấp	m ³		263.636	263.636	263.636	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận Gò Vấp.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Tại Quận Bình Thạnh	m ³			300.000		Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận Bình Thạnh
	Tại Huyện Bình Chánh	m ³		230.000		230.000	Tham khảo giá thị trường tại Huyện Bình Chánh. Đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Tại Huyện Nhà Bè	m ³		200.000		209.091	Theo Báo cáo số 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Huyện Nhà Bè; tham khảo giá thị trường tại Huyện Nhà Bè.
	Tại Quận Thủ Đức	m ³				200.000	Theo Báo cáo ngày 9/9/2017; ngày 29/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận Thủ Đức.
	Tại Huyện Củ Chi	m ³		204.545	204.545	204.545	Theo Công văn số 13166/UBND-QLĐT ngày 21/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi.
NHÓM 11	GỖ						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Gỗ coffa tạp dài 3,5m	m ³		3.818.182	3.818.182	3.272.727	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017, ngày 10/8/2017 Quận Gò Vấp (tháng 7-8); số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Huyện Nhà Bè (tháng 9).

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Cây chống (cây)	Cây		20.000	33.636	33.636	Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 7 (tháng 7); ngày 11/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp (tháng 8-9).
3	Cừ tràm						
3.1	Tại Quận 4						Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
	Cừ tràm (7 cm x 4 m)	Cây		7.273	7.273	7.273	
	Cừ tràm (9 cm x 4 m)	Cây		11.818	11.818	11.818	
	Cừ tràm (13 cm x 4 m)	Cây		16.364	16.364	16.364	
3.2	Tại Quận 7						Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017; 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 7
	Cừ tràm (gốc:6-8cm, ngọn:3-4cm, dài: 4,3m)	Cây		11.000			
	Cừ tràm (gốc:8-10cm, ngọn:4-5cm, dài: 4,3m)	Cây		14.000			
	Cừ tràm (gốc:10-12cm, ngọn:5-7cm, dài: 4,3m)	Cây		18.000			
	Cừ tràm (gốc:10-12cm)	Cây		42.000	42.000	42.000	
3.3	Tại Quận 8						Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Cừ tràm loại 1 (dài 3,8m)	Cây		36.000	36.000	36.000	
	Cừ tràm loại 2 (dài 3,8m)	Cây		22.500	22.500	22.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Cừ tràm loại 3 (dài 3,8m)	Cây		20.000	20.000	20.000	Theo Công văn số 288/TCKH-CS ngày 12/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế hoạch Quận 8.
	Cừ tràm loại 4 (dài 3,8m)	Cây		15.000	15.000	15.000	
3.4	Tại Quận Bình Tân						Theo Công văn số 2383/UBND ngày 14/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Tân
	Cừ tràm (0,4x4,2)m	Cây		30.000	30.000	30.000	
3.5	Tại Quận Bình Thạnh						Theo Báo cáo số 3227/UBND ngày 25/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Bình Thạnh
	Cừ tràm 4m	Cây			30.000		
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.130.000	1.130.000	1.130.000	Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN 249:1998	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn		1.110.000	1.110.000	1.110.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯƠNG						Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương						
1	Phân tách nhanh CRS-1	Tấn	TCVN 8817:2011	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
2	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn		10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn		10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	TCVN 8818:2011	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
5	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	TCVN 7493:2005	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
6	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	TCVN 8816:2011	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
7	Phân tách nhanh M60	Tấn	TCVN 8817:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
8	Phân tách chậm CSS-1	Tấn		10.500.000	10.500.000	10.500.000	
9	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	TCVN 7493:2005	9.500.000	9.500.000	9.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex						Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sò, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội. Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM. Đối với các sản phẩm nhựa đường đóng phuy, giá tăng do chi phí vỏ phuy là 1400 đồng/ kg so với giá công bố. Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế, từ Nhà máy của công ty đến chân công trình, cụ thể: Giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương và MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4000 đồng/tấn.km (chưa có thuế VAT) theo số km vận chuyển thực tế. Giá cước vận chuyển nhựa đường phuy theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận chuyển. Trên cơ sở giá bán công bố trên, giá bán thực tế ký hợp đồng với từng khách hàng cụ thể có thể tăng hoặc giảm, phụ thuộc vào khối lượng đặt mua và điều kiện thanh toán. Thực hiện theo nguyên tắc: Giảm giá cho khối lượng mua lớn; giảm giá nếu thanh toán trả tiền trước; tăng giá nếu thanh toán trả sau; mức giá tăng, giảm cụ thể sẽ được thỏa thuận khi ký kết hợp đồng và phụ thuộc vào mặt bằng thị trường.
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005	9.500.000	10.000.000	10.000.000	
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn		10.900.000	11.400.000	11.400.000	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	8.000.000	8.500.000	8.500.000	
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN 319:2004	15.600.000	15.500.000	15.000.000	
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn		16.100.000	16.000.000	15.500.000	
6	Nhựa đường lỏng MC	Tấn	TCVN 8818:2011	12.000.000	12.000.000	12.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
C	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
1	Nhũ tương CRS1, CSS1 H	Kg	TCVN 8819:2011	8.700	8.700	8.700	
NHÓM 14 BÊ TÔNG TRỘN SẴN							
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn						Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
1	Bê tông trộn sẵn M200	m ³	TCVN 9340:2012	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
2	Bê tông trộn sẵn M250	m ³		1.109.091	1.109.091	1.109.091	
3	Bê tông trộn sẵn M300	m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	
4	Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1.218.182	1.218.182	1.218.182	
5	Bê tông trộn sẵn M400	m ³		1.272.727	1.272.727	1.272.727	
6	Bê tông trộn sẵn M450	m ³		1.327.273	1.327.273	1.327.273	
7	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1.381.818	1.381.818	1.381.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 15	TẤM LỢP						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Tôn mạ lạnh phủ sơn, màu trắng, loại 3 zem	m ²		58.182	58.182	58.182	Theo Công văn số 129/QLĐT ngày 10/8/2017 của UBND Quận Nhà Bè
2	Tấm lợp lấy sáng (2 lớp)	m ²		100.000	100.000	100.000	Theo Báo cáo số 1317/UBND-ĐT ngày 13/7/2017 của UBND Quận Tân Bình
	Tôn tráng kẽm, 4m, Hiệu Đồng Á	Kg		80.000	80.000	80.000	Theo Báo cáo ngày 9/9/2017 của UBND Quận Thủ Đức.
	Tôn mạ, 1,07m, Hiệu Hoa Sơn	Kg		90.000	90.000	90.000	
	Tấm lợp lấy sáng, 2 lớp, khổ 1x2m	Kg		250.000	250.000	250.000	
NHÓM 16	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM.
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	13.000	13.000	13.000	Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		14.000	14.000	14.000	
3	Polyfelt SP 34, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²		14.800	14.800	14.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	16.300	16.300	16.300	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
5	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		17.800	17.800	17.800	
6	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		23.500	23.500	23.500	
7	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	25.900	25.900	25.900	
8	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		29.200	29.200	29.200	
9	Polyfelt SP 73, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		31.800	31.800	31.800	
10	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		36.300	36.300	36.300	
NHÓM 17	RỌ ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m². Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	38.000	39.000	41.500	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		44.000	44.000	48.000	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		52.500	52.500	56.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM.Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	37.000	37.000	39.000	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		40.500	40.500	40.500	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		47.000	47.000	49.500	
NHÓM 18	SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
A	Công ty TNHH Sơn Nero						Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
	Bột trét		QCVN 16:2014/BXD				
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	TCCS 03:2015/NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253.636	253.636	253.636	
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314.545	314.545	314.545	
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295.455	295.455	295.455	
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354.545	354.545	354.545	
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407.273	407.273	407.273	
	Sơn lót		QCVN 16-5:2011/BXD, TCVN 6934:2001				
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/NEROPAINT	1.198.182	1.198.182	1.198.182	
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/NEROPAINT	1.279.091	1.279.091	1.279.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/NEROPAINT	1.681.818	1.681.818	1.681.818	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer Shield, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	2.264.545	2.264.545	2.264.545	
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012				
1	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 05:2009/NEROPAINT	422.727	422.727	422.727	
2	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng		937.273	937.273	937.273	
3	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		1.134.545	1.134.545	1.134.545	
4	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/NEROPAINT	897.273	897.273	897.273	
5	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/NEROPAINT	1.037.273	1.037.273	1.037.273	
6	Sơn phủ Nero N8 nội thất, Mã 52 Màu - 25.5 Kg	Thùng	QCVN 16-5:2011/BXD TCVN 6934:2001	656.364	656.364	656.364	
7	Sơn phủ Nero Satin nội thất, Mã 36 Màu thường - 17 Lít	Thùng		2.086.364	2.086.364	2.086.364	
8	Sơn phủ Nero N9 ngoại thất, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		1.458.182	1.458.182	1.458.182	
9	Sơn phủ Nero Super Shield Pearl, Mã Màu thường - 18 Lít	Thùng		3.070.909	3.070.909	3.070.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sơn dầu						Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lit	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/ NEROPAINT	2.092.727	2.092.727	2.092.727	
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lit	Thùng		2.110.000	2.110.000	2.110.000	
3	Sơn dầu Nero bóng mờ (DM01, DM02, MD03), 03 Màu - 18 Lit	Thùng		2.120.000	2.120.000	2.120.000	
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lit	Thùng		2.120.000	2.120.000	2.120.000	
5	Sơn dầu Nero chống rỉ chu, 01 Màu - 18 Lit	Thùng		1.371.818	1.371.818	1.371.818	
	Phụ gia						
1	Phụ gia chống thấm WF01 (Nero CT11A), Trắng - 20 Kg	Thùng	TCCS-13:2009/ NEROPAINT	1.943.636	1.943.636	1.943.636	
B	Công ty TNHH Sơn K.O.V.A						Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
	Mastic, sơn trang trí cơ bản trong nhà và bột trét tường						
1	Bột trét tường trong nhà MSG (40Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	245.636	245.636	245.636	
2	Mastic dẻo trong nhà MT-T (Thùng nhựa 25Kg)	Thùng		331.818	331.818	331.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Sơn nước trong nhà Villa - Trắng (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.103.896	1.103.896	1.103.896	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
4	Sơn nước trong nhà SG 168 - Trắng (25Kg)	Thùng		1.363.700	1.363.700	1.363.700	
5	Sơn nước trong nhà SG 168 Kháng Khuẩn (25Kg)	Thùng		1.636.400	1.636.400	1.636.400	
6	Bột trét tường cao cấp trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	220.000	220.000	220.000	
7	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	527.273	527.273	527.273	
8	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)			1.420.000	1.420.000	1.420.000	
9	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		3.068.700	3.068.700	3.068.700	
10	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng		1.287.584	1.287.584	1.287.584	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)	Thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	
12	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.107.272	1.107.272	1.107.272	
13	Sơn trong nhà KOVA Lovely - Trắng (18lít)	Thùng		907.100	907.100	907.100	
14	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	351.763	351.763	351.763	
15	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao		253.455	253.455	253.455	
16	Bột trét tường trong nhà Villa (40kg)	Bao		248.775	248.775	248.775	
17	Bột trét tường ngoài trời Villa (40kg)	Bao		362.463	362.463	362.463	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời						Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
1	Mastic cao cấp ngoài trời Villa (40Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014				
2	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (Thùng nhựa 25Kg)	Bao		399.091	399.091	399.091	
3	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4	Sơn nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		3.324.675	3.324.675	3.324.675	
5	Sơn nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1.476.200	1.476.200	1.476.200	
6	Sơn nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2.285.714	2.285.714	2.285.714	
7	Sơn giả đá KOVA	Thùng	TCCS 27:2012/ KOVA	118.000	118.000	118.000	
8	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2.240.313	2.240.313	2.240.313	
9	Sơn ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Kg		4.480.000	4.480.000	4.480.000	
10	Sơn ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	670.409	670.409	670.409	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Bao		2.321.429	2.321.429	2.321.429	
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Bao		2.781.818	2.781.818	2.781.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn						Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sênô CT-11A	Thùng	QCVN 16:2014/BXD BS EN 14891:2007	95.000	95.000	95.000	
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, trám khe nứt CT-14	Thùng		130.000	130.000	130.000	
3	Sơn Epoxy KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	181.000	181.000	181.000	
4	Sơn Epoxy KL-5 sàn kháng khuẩn	Thùng		217.200	217.200	217.200	
	Sơn giao thông						
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	84.000	84.000	84.000	
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	24.818	24.818	24.818	
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		26.728	26.728	26.728	
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	32.582	32.582	32.582	
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		35.545	35.545	35.545	
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	90.873	90.873	90.873	
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg		113.127	113.127	113.127	
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		125.182	125.182	125.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
9	Sơn con lươn, vạch phản lân phản quang hệ nước	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	154.637	154.637	154.637	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	29.454	29.454	29.454	
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	158.570	158.570	158.570	
	Sơn chống cháy						
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155.455	155.455	155.455	
2	Sơn chống cháy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644.209	644.209	644.209	
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 ĐB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3-S/KOVA	202.955	202.955	202.955	
C	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia						
	Sơn phủ nội thất						Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
1	DUTEX- PEP ALL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870.000	870.000	870.000	
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1.553.636	1.553.636	1.553.636	
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916.364	916.364	916.364	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	589.091	589.091	589.091	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
5	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất, trắng bằng màu, pha chuẩn	Thùng		437.273	437.273	437.273	
	Sơn phủ ngoại thất						
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.015.455	1.015.455	1.015.455	
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1.062.727	1.062.727	1.062.727	
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		2.058.182	2.058.182	2.058.182	
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1.179.091	1.179.091	1.179.091	
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946.364	946.364	946.364	
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang						
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24.300	24.300	24.300	
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$, 25Kg/bao	Kg		26.200	26.200	26.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	28.900	28.900	28.900	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		29.900	29.900	29.900	
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75.800	75.800	75.800	
D	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)						Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
1	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	7.220	7.220	7.220	
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	6.720	6.720	6.720	
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57.780	57.780	57.780	
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	102.180	102.180	102.180	
5	Sơn lót ngoại thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	80.630	80.630	80.630	
6	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	137.020	137.020	137.020	
7	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	35.260	35.260	35.260	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
8	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4.8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	64.350	64.350	64.350	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
9	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	68.113	68.113	68.113	
10	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 046:2011/NPV	114.660	114.660	114.660	
11	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	151.280	151.280	151.280	
12	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	143.480	143.480	143.480	
13	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	181.610	181.610	181.610	
14	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít		188.760	188.760	188.760	
15	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít		224.510	224.510	224.510	
16	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	265.980	265.980	265.980	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh						Địa chỉ trụ sở chính: số 36B Nguyễn Thiện Thuật, Phường 26, Quận Bình Thạnh. Giá bán trong nội thành TPHCM.
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao	TCVN 8791:2011	26.750.000	26.750.000	26.750.000	
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	Bao		26.750.000	26.750.000	26.750.000	
F	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam						Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Dulux Professional Weathershield Flexx - mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.766.182	4.766.182	4.766.182	
2	Dulux Professional Weathershield Flexx - bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.766.182	4.766.182	4.766.182	
3	Dulux Professional Weathershield E1000- mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.411.637	4.411.637	4.411.637	
4	Dulux Professional Weathershield e1000- bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.411.637	4.411.637	4.411.637	
5	Dulux professional sơn ngoại thất e700, 18 lít	Thùng	TCVN 8652:2012	2.321.455	2.321.455	2.321.455	
6	Dulux professional sơn ngoại thất e500, 18 lít	Thùng		1.356.000	1.356.000	1.356.000	
	Các sản phẩm sơn nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Dulux professional diamond a1000, 18 lít	Thùng	TCCS 45/ANP	3.470.182	3.470.182	3.470.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Dulux professional diamond care, 18 lít	Thùng	TCCS 45/ANP	3.440.727	3.440.727	3.440.727	Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
3	Dulux professional diamond stainresist, 18 lít	Thùng		1.959.273	1.959.273	1.959.273	
4	Dulux professional lau chùi hiệu quả, 18 lít	Thùng	TCCS 46/ANP	1.650.545	1.650.545	1.650.545	
5	Dulux professional lau chùi, 18 lít	Thùng		1.274.182	1.274.182	1.274.182	
6	Dulux professional sơn nội thất a500, 18 lít	Thùng	TCCS 45/ANP	1.023.273	1.023.273	1.023.273	
7	Dulux professional sơn nội thất a300, 18 lít	Thùng		536.727	536.727	536.727	
	Các sản phẩm sơn lót						
1	Dulux professional sơn lót ngoại thất weathershield e1000, 18 lít	Thùng	TCCS 44/ANP	2.481.818	2.481.818	2.481.818	
2	Dulux professional sơn lót ngoại thất e500, 18 lít	Thùng	TCCS 44/ANP	1.485.818	1.485.818	1.485.818	
3	Dulux professional sơn lót nội thất a500, 18 lít	Thùng	TCCS 43/ANP	1.414.909	1.414.909	1.414.909	
	Các sản phẩm bột trét						
1	Dulux professional bột trét tường e1000, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	429.818	429.818	429.818	
2	Dulux professional bột trét tường ngoại thất e700, 40 kg	Bao		385.091	385.091	385.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Dulux professional bột trét tường nội thất a500, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	307.636	307.636	307.636	Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
	Các sản phẩm chuyên dụng						
1	Dulux professional weathershield chất chống thấm, thùng 20 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 41/ANP	2.216.727	2.216.727	2.216.727	
G	Công ty TNHH Sơn SANZO Việt Nam						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TP.HCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
	Sơn phủ nội thất						
1	Ecomax mờ, kinh tế - 3.8 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2097: 1993	154.210	154.210	154.210	
2	Ecomax mờ, kinh tế - 18 Lít	Thùng		584.375	584.375	584.375	
3	Sanolite mờ, mịn - 3.8 Lít	Thùng		250.365	250.365	250.365	
4	Sanolite mờ, mịn - 18 Lít	Thùng		948.750	948.750	948.750	
5	Sanotec bán bóng, mịn - 5 Lít	Thùng		534.338	534.338	534.338	
6	Sanotec bán bóng, mịn - 18 Lít	Thùng		1.538.895	1.538.895	1.538.895	
7	Sanomax bóng, mịn - 1 Lít	Thùng		171.398	171.398	171.398	
8	Sanomax bóng, mịn - 5 Lít	Thùng		856.988	856.988	856.988	
9	Sanomax bóng, mịn - 18 Lít	Thùng		2.468.125	2.468.125	2.468.125	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Sơn phủ ngoại thất						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TP.HCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
1	Sanolite mờ, mịn - 3.8 Lít	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 8653-4: 2012 TCVN 8653-5: 2012 TCVN 2097: 1993	370.104	370.104	370.104	
2	Sanolite mờ, mịn - 18 Lít	Thùng		1.402.500	1.402.500	1.402.500	
3	Sanotec bán bóng, mịn – 1 Lít	Thùng		153.542	153.542	153.542	
4	Sanotec bán bóng, mịn – 5 Lít	Thùng		767.708	767.708	767.708	
5	Sanotec bán bóng, mịn – 18 Lít	Thùng		2.211.000	2.211.000	2.211.000	
6	Sanomax bóng, mịn – 1 Lít	Thùng		196.224	196.224	196.224	
7	Sanomax bóng, mịn - 5 Lít	Thùng		981.120	981.120	981.120	
8	Sanomax bóng, mịn – 18 Lít	Thùng		2.825.625	2.825.625	2.825.625	
	SƠN LÓT						
1	Primer Nội thất - 5 Lít	Thùng	TCVN 8652: 2012	379.340	379.340	379.340	
2	Primer Nội thất – 18 Lít	Thùng		1.187.500	1.187.500	1.187.500	
3	Primer Ngoại thất – 5 Lít	Thùng		459.201	459.201	459.201	
4	Primer Ngoại thất – 18 Lít	Thùng		1.437.500	1.437.500	1.437.500	
	SƠN NGÔI						
1	Roofshield – 1 Lít	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 8653-4: 2012 TCVN 8653-5: 2012 TCVN 2097:1993	195.000	195.000	195.000	
2	Roofshield – 3.8 Lít	Thùng		730.000	730.000	730.000	
3	Roofshield – 18 Lít	Thùng		2.875.000	2.875.000	2.875.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	BỘT TRÉT TƯỜNG						Trụ sở chính: Căn hộ 7A Tầng 3, Khối 2, Chung Cư Khang Gia, Số 377 Tân Hương – P. Tân Quý – Q. Tân Phú – TP.HCM; Nhà máy: 5A Đặng Công Bình - Ấp 5 – Xã Xuân Thới Sơn – Huyện Hóc Môn – TPHCM; Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi TPHCM.
1	Linker Nội thất Cao cấp -40 Kg	Bao	QCVN 16: 2014/BXD TCVN 7239: 2014	268.750	268.750	268.750	
2	Linker Ngoại thất Cao Cấp-40Kg	Bao		300.000	300.000	300.000	
	CHẤT CHỐNG THẨM						
1	SanShield (CT-11A) – 1 kg	Thùng	QCVN 16: 2014/BXD BS EN14891: 2007	96.000	96.000	96.000	
2	SanShield (CT-11A) – 4 Kg	Thùng		368.000	368.000	368.000	
3	SanShield (CT-11A) – 20 Kg	Thùng		1.600.000	1.600.000	1.600.000	
	SƠN DẦU (Alkyd)						
1	KORI sơn dầu cho kim loại - 0.5Kg	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 2097: 1993 TCVN 2099:2013 ISO 6272	70.471	70.471	70.471	
2	KORI sơn dầu cho kim loại- 1 Kg	Thùng		130.588	130.588	130.588	
3	KORI sơn dầu cho kim loại- 3 Kg	Thùng		370.706	370.706	370.706	
4	KORI sơn dầu cho kim loại - 5 Kg	Thùng		640.000	640.000	640.000	
H	Công ty Cổ phần Sơn SANDO						Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, TPHCM Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TPHCM.
1	Sơn nước nội thất Sando (SI) 18lít - sơn kinh tế	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO	421.818	421.818	421.818	
2	Sơn nước nội thất Sando (SI) 3,8lít - sơn kinh tế	Lon		104.000	104.000	104.000	
3	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 18lít - sơn kinh tế	Thùng		791.818	791.818	791.818	
4	Sơn nước ngoại thất Sando (SE) 3,8lít - sơn kinh tế	Lon		193.818	193.818	193.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 06/2014/SANDO	533.000	533.000	533.000	Địa chỉ Công ty: 95/119 Lê Văn Lương, phường Tân Kiểng, quận 7, TPHCM Địa chỉ chi nhánh: B23/465C Trần Đại Nghĩa, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TPHCM. Giá trên bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 5, Quận 7, Quận Bình Thạnh, Quận Bình Tân, Huyện Bình Chánh.
6	Sơn nước nội thất chất lượng cao Super Sando (PI) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, lau chùi hiệu quả	Lon		132.364	132.364	132.364	
7	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	Thùng		1.017.545	1.017.545	1.017.545	
8	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Super Sando (PE) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, chống rêu mốc	Lon		248.182	248.182	248.182	
9	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 18lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	Thùng		931.273	931.273	931.273	
10	Sơn nước nội thất cao cấp Sando Clean (SC) 3,8lit – màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, lau chùi tối đa	Lon		226.909	226.909	226.909	
11	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 18lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	Thùng		1.898.000	1.898.000	1.898.000	
12	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao Sando Shield (SH) 5lit - Màng sơn mịn, phẳng, bóng mờ, siêu chống thấm, chống rêu mốc, lau chùi tối đa	Lon		572.000	572.000	572.000	
I	Công ty TNHH Sơn và Chống thấm Nam Việt						Địa chỉ trụ sở Công ty: 78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM
	Bột trét						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
1	Shield Kote nội thất, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB TCVN 7239:2014	200.000	200.000	200.000	Địa chỉ trụ sở Công ty: 78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản xuất: 62 đường T8, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Vận chuyển miễn phí đến công trình và trong phạm vi nội thành TPHCM.
2	Shield Kote ngoại thất, 40 kg	Bao		225.455	225.455	225.455	
3	Shield Kote cao cấp, 40 kg	Bao		283.636	283.636	283.636	
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	Shield Kote Sealer cao cấp, 18 lít	Thùng	TCCS: 0008/2016/NV-NB	1.818.190	1.818.190	1.818.190	
2	Shield Kote Sealer	Thùng		1.361.818	1.361.818	1.361.818	
3	Neo's Sealer, 18 lít	Thùng		1.127.273	1.127.273	1.127.273	
	SƠN TRANG TRÍ NỘI THẤT						
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0003/2016/NV-NB, TCVN 8652:2012	516.364	516.364	516.364	
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít	Thùng		707.273	707.273	707.273	
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít	Thùng		776.364	776.364	776.364	
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít	Thùng		1.118.182	1.118.182	1.118.182	
	SƠN TRANG TRÍ NGOẠI THẤT						
1	Sơn nội thất Family Shield, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/2016/NV-NB, TCVN 8652:2012	1.187.273	1.187.273	1.187.273	
2	Sơn nội thất Shield Tex, 18 lít	Thùng		1.303.636	1.303.636	1.303.636	
3	Sơn nội thất Neo's, 18 lít	Thùng		2.418.182	2.418.182	2.418.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Sơn nội thất Shield Kote, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0004/2016/NV-NB, TCVN 8652:2012	2.660.000	2.660.000	2.660.000	Địa chỉ trụ sở Công ty: 78 đường S5, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Địa chỉ cơ sở sản xuất: 62 đường T8, phường Tân Thạnh, quận Tân Phú, TPHCM; Vận chuyển miễn phí đến công trình và trong phạm vi nội thành TPHCM.
5	Sơn nội thất Shield Kote siêu bóng, 18 lít	Thùng		3.045.455	3.045.455	3.045.455	
PHỤ GIA - VẬT LIỆU CHỐNG THẤM							
1	PG siêu hóa dẻo, giảm nước Shield Kote R4, 25 lít	Can	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0004/2016-NV-NB	445.455	445.455	445.455	
2	Shield Kote R7, 25 lít	Can	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0006/2016-NV-NB	445.455	445.455	445.455	
3	Chống thấm sàn, sân thượng...,Shield Kote CT - 11A, 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0005/2016-NV-NB	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
4	Chống thấm sàn, sân thượng,... Shield Tex CT - 11A, 18 lít	Thùng		827.280	827.280	827.280	
5	Chống thấm và kết nối cho vữa Shield Kote Latex , 25 lít	Can	QCVN 16:2014/BXD;TCCS 0007/2016-NV-NB	890.900	890.900	890.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
K	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai						Địa chỉ: đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực TPHCM.
	Sơn nước DONASA						
1	Sơn nước trong nhà New Interior (Thùng 18L)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 2097: 1993; TCCS JIS K5663:1995	403.000	403.000	403.000	
2	Sơn nước ngoài nhà Exterior (Thùng 18L)	Thùng		644.000	644.000	644.000	
3	Sơn nước trong nhà Supercoat (Thùng 18L)	Thùng		840.000	840.000	840.000	
4	Sơn nước ngoài nhà Supercoat (Thùng 5L)	Thùng		258.000	258.000	258.000	
5	Anti Alkali sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Thùng 18L)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 2097: 1993; TCCS JIS K5663:1995	943.000	943.000	943.000	
6	Flintcoat sơn nước ngoài nhà (Thùng 18L)	Thùng		1.187.000	1.187.000	1.187.000	
7	Flint sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	Thùng		358.000	358.000	358.000	
8	Hitech sơn nước ngoài nhà (Thùng 5L)	Thùng		616.000	616.000	616.000	
	Bột trét tường						
1	Bột trét trong nhà Donasa (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7239: 2014	194.880	194.880	194.880	
2	Bột trét ngoài nhà Donasa (40kg)	Bao		244.160	244.160	244.160	
3	Bột trét trong nhà Lucky (40kg)	Bao		179.200	179.200	179.200	
4	Bột trét ngoài nhà Lucky (40kg)	Bao		212.800	212.800	212.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Bột trét trong nhà Powder (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7239: 2014	147.840	147.840	147.840	Địa chỉ: đường số 7, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. Giá trên bao gồm chi phí giao hàng tại khu vực TPHCM.
6	Bột trét ngoài nhà Powder (40kg)	Bao		172.480	172.480	172.480	
	Sơn Epoxy (2 thành phần)						
1	Sơn Epoxy phủ bề mặt kim loại (2 lon 20 L)	2 Lon	QCVN 16:2014/BXD; TCCS JIS K5663:1995	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
2	Sơn Epoxy lót bề mặt kim loại (2 lon 20 L)	2 Lon		2.200.000	2.200.000	2.200.000	
3	Sơn Epoxy phủ bề mặt bê tông (2 lon 18 L)	2 Lon		1.920.000	1.920.000	1.920.000	
4	Sơn Epoxy lót bề mặt bê tông (2 lon 16 L)	2 Lon		2.160.000	2.160.000	2.160.000	
NHÓM 19	BỒN NƯỚC INOX						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
A	Nhãn hiệu Long Thới						
	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	Theo Báo cáo 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè.
	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.545.455	2.545.455	2.545.455	
	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.772.727	1.772.727	1.772.727	
	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.681.818	2.681.818	2.681.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 20	TẤM TRẦN THẠCH CAO						
A	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường						
	Khung trần nổi						
1	Trần nổi VĨNH TƯỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (1210x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	143.003	143.003	143.003	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm	m ²	ASTM C635-07	291.057	291.057	291.057	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa văn nổi: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi	m ²	ASTM C635-07	133.308	133.308	133.308	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	127.514	127.514	127.514	
	Khung trần chìm						
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm @900mm Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4 mm, phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x12,7)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	164.346	164.346	164.346	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	144.394	144.394	144.394	
3	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	120.250	120.250	120.250	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
4	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	112.208	112.208	112.208	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	126.857	126.857	126.857	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
6	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG TIKA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	105.980	105.980	105.980	
	Vách ngăn						
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp) Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0,5mm Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) Phụ Kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	292.393	292.393	292.393	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT - Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp) Độ dày vách là 84mm Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52 Thanh chính: VT V Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm@604mm Thanh phụ: VT V Wall U52 (32x52x2700) @2700mm Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000mm Phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt một lớp.	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	356.225	356.225	356.225	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
NHÓM 21 ỐNG NHỰA							
A	Công ty Cổ phần Ba An (ống nhựa Thăng Long)						
1	Ống nhựa xoắn HDPE D 32/25 (32 ± 2,0 x 25 ± 2,0)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	13.600	13.600	13.600	Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
2	Ống nhựa xoắn HDPE D 40/30 (40 ± 2,0 x 30 ± 2,0)	m		16.800	16.800	16.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE D 50/40 (50 ± 2,0 x 40 ± 2,0)	m		23.700	23.700	23.700	
4	Ống nhựa xoắn HDPE D 65/50 (65 ± 2,5 x 50 ± 2,5)	m		32.800	32.800	32.800	
5	Ống nhựa xoắn HDPE D 85/65 (85 ± 3,0 x 65 ± 3,0)	m		47.200	47.200	47.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Ống nhựa xoắn HDPE D 105/80 ($105 \pm 3,0 \times 80 \pm 3,0$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	61.900	61.900	61.900	Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán áp dụng trên phạm vi TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển.
7	Ống nhựa xoắn HDPE D 110/90 ($110 \pm 3,0 \times 90 \pm 3,0$)	m		69.900	69.900	69.900	
8	Ống nhựa xoắn HDPE D 130/100 ($130 \pm 4,0 \times 100 \pm 4,0$)	m		88.500	88.500	88.500	
9	Ống nhựa xoắn HDPE D 160/125 ($160 \pm 4,0 \times 125 \pm 4,0$)	m		135.700	135.700	135.700	
10	Ống nhựa xoắn HDPE D 195/150 ($195 \pm 4,0 \times 150 \pm 4,0$)	m		185.700	185.700	185.700	
11	Ống nhựa xoắn HDPE D 230/175 ($230 \pm 4,0 \times 175 \pm 4,0$)	m		276.500	276.500	276.500	
12	Ống nhựa xoắn HDPE D 260/200 ($260 \pm 4,0 \times 200 \pm 4,0$)	m		328.000	328.000	328.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE D 320/250 ($320 \pm 5,0 \times 250 \pm 4,0$)	m		615.200	615.200	615.200	
B	Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa						
	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,7mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	6.500	6.500	6.500	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8.500	8.500	8.500	
3	Đường kính 34mm x 1,9mm	m		11.500	11.500	11.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	m	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	16.000	16.000	16.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		20.909	20.909	20.909	
6	Đường kính 49mm x 2,0mm	m		18.000	18.000	18.000	
7	Đường kính 60mm x 3,0mm	m		32.182	32.182	32.182	
8	Đường kính 60mm x 2,3mm	m		24.727	24.727	24.727	
9	Đường kính 76mm x 3,0mm	m		41.182	41.182	41.182	
10	Đường kính 90mm x 4,0mm	m		64.500	64.500	64.500	
11	Đường kính 90mm x 2,6mm	m		42.091	42.091	42.091	
12	Đường kính 114mm x 5,0mm	m		102.500	102.500	102.500	
13	Đường kính 114mm x 3,5mm	m		75.500	75.500	75.500	
14	Đường kính 168mm x 6,5mm	m		198.000	198.000	198.000	
15	Đường kính 168mm x 4,5mm	m		139.000	139.000	139.000	
16	Đường kính 220mm x 8,0mm	m		320.000	320.000	320.000	
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	m		259.000	259.000	259.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Ống HDPE						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
1	Đường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)	m	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	6.100	6.100	6.100	
2	Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	m		6.300	6.300	6.300	
3	Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	m		8.600	8.600	8.600	
4	Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	m		13.100	13.100	13.100	
5	Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	m		19.800	19.800	19.800	
6	Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	m		30.700	30.700	30.700	
7	Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	m		49.000	49.000	49.000	
8	Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	m		69.000	69.000	69.000	
9	Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	m		99.400	99.400	99.400	
10	Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	m		148.500	148.500	148.500	
11	Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	m		189.000	189.000	189.000	
12	Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	m		237.500	237.500	237.500	
13	Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	m		310.000	310.000	310.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Ống PPR		DIN 8077:2008				Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
1	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	m		17.300	17.300	17.300	
2	Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	m		27.800	27.800	27.800	
3	Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	m		27.000	27.000	27.000	
4	Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	m		42.800	42.800	42.800	
5	Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	m		42.000	42.000	42.000	
6	Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	m		69.000	69.000	69.000	
7	Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	m		66.000	66.000	66.000	
8	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	m		106.500	106.500	106.500	
9	Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	m		101.300	101.300	101.300	
10	Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	m		165.000	165.000	165.000	
11	Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	m		159.500	159.500	159.500	
12	Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	m		261.000	261.000	261.000	
13	Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	m		233.000	233.000	233.000	
14	Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	m		387.000	387.000	387.000	
15	Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	m		375.000	375.000	375.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
16	Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)	m	DIN 8077:2008	620.000	620.000	620.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
17	Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	m		584.000	584.000	584.000	
18	Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	m		926.000	926.000	926.000	
	Ống cống nhựa HDPE (2 vách)						
1	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	225.000	225.000	225.000	
2	Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)	m		321.000	321.000	321.000	
3	Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)	m		423.000	423.000	423.000	
4	Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)	m		455.000	455.000	455.000	
5	Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		573.000	573.000	573.000	
6	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		780.000	780.000	780.000	
7	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	m		1.012.000	1.012.000	1.012.000	
8	Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)	m		1.165.000	1.165.000	1.165.000	
9	Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75Kg/cm2)	m		1.744.000	1.744.000	1.744.000	
10	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)	m		2.268.000	2.268.000	2.268.000	
11	Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)	m		2.963.000	2.963.000	2.963.000	
12	Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)	m		3.720.000	3.720.000	3.720.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
13	Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010/ĐH	4.590.000	4.590.000	4.590.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
14	Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4Kg/cm2)	m		6.624.000	6.624.000	6.624.000	
	Ống cống nhựa HDPE (1 vách)						
1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm2)	m	TCCS 09-2010 /ĐH	118.000	118.000	118.000	
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm2)	m		166.000	166.000	166.000	
3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		330.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm2)	m		552.000	552.000	552.000	
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75Kg/cm2)	m		776.000	776.000	776.000	
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm2)	m		910.000	910.000	910.000	
	Ống gân 2 lớp HDPE						
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m2)	m		103.000	103.000	103.000	
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	186.000	186.000	186.000	
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m2)	m		276.000	276.000	276.000	
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m2)	m		385.000	385.000	385.000	
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m2)	m		653.000	653.000	653.000	
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m2)	m		988.000	988.000	988.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	1.349.000	1.349.000	1.349.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m2)	m		1.826.000	1.826.000	1.826.000	
	Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh						
1	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m2)	m	PrEN 13476-3: 2006 (E)	58.000	58.000	58.000	
2	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m2)	m		105.000	105.000	105.000	
C	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA						
1	Ống dẫn nước nóng PN 20 (20x3,4)mm	m	DIN 8078:2008-09	25.910	25.910	25.910	Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thù, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM. Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.
2	Ống dẫn nước nóng PN 20 (25x4,2)mm	m		44.090	44.090	44.090	
3	Ống dẫn nước nóng PN 20 (32x5,4)mm	m		67.730	67.730	67.730	
4	Ống dẫn nước nóng PN 20 (40x6,4)mm	m		104.450	104.450	104.450	
5	Ống dẫn nước nóng PN 20 (50x8,3)mm	m		163.180	163.180	163.180	
6	Ống dẫn nước nóng PN 20 (63x10,5)mm	m		256.820	256.820	256.820	
7	Ống dẫn nước lạnh PN10 (20x2,3)mm	m		20.730	20.730	20.730	
8	Ống dẫn nước lạnh PN10 (25x2,4)mm	m		37.090	37.090	37.090	
9	Ống dẫn nước lạnh PN10 (32x2,9)mm	m		48.910	48.910	48.910	
10	Ống dẫn nước lạnh PN10 (40x3,7)mm	m		65.730	65.730	65.730	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Ống dẫn nước lạnh PN10 (50x4,6)mm	m	DIN 8078:2008-09	96.270	96.270	96.270	Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thù, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM. Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.
12	Ống dẫn nước lạnh PN10 (63x5,8)mm	m		153.450	153.450	153.450	
13	Ống dẫn nước lạnh PN10 (75x6,8)mm	m		215.000	215.000	215.000	
14	Ống dẫn nước lạnh PN10 (90x8,2)mm	m		311.640	311.640	311.640	
15	Ống dẫn nước lạnh PN10 (110x10,0)mm	m		496.180	496.180	496.180	
D	Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng						Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m		6.200	6.200	6.200	
2	Đường kính 34mm x 2,0mm	m		12.300	12.300	12.300	
3	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		21.400	21.400	21.400	
4	Đường kính 60mm x 2,0mm	m		22.600	22.600	22.600	
5	Đường kính 60mm x 2,5mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	27.300	27.300	27.300	
6	Đường kính 90mm x 2,9mm	m		48.800	48.800	48.800	
7	Đường kính 90mm x 3,8mm	m		63.200	63.200	63.200	
8	Đường kính 114mm x 3,2mm	m		68.800	68.800	68.800	
9	Đường kính 114mm x 4,0mm	m		85.700	85.700	85.700	
10	Đường kính 114mm x 5,0mm	m		103.700	103.700	103.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
11	Đường kính 168mm x 4,3mm	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009	135.800	135.800	135.800	Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
12	Đường kính 168mm x 7,0mm	m		218.500	218.500	218.500	
13	Đường kính 220mm x 5,1mm	m		210.200	210.200	210.200	
14	Đường kính 220mm x 8,7mm	m		352.600	352.600	352.600	
15	Đường kính 250mm x 11,9mm	m		575.700	575.700	575.700	
16	Đường kính 280mm x 13,4mm	m		726.200	726.200	726.200	
17	Đường kính 325mm x 15mm	m		912.500	912.500	912.500	
18	Đường kính 355mm x 16,9mm	m		1.286.000	1.286.000	1.286.000	
19	Đường kính 400mm x 19,1mm	m		1.475.300	1.475.300	1.475.300	
20	Đường kính 450mm x 13,2mm	m		1.206.800	1.206.800	1.206.800	
21	Đường kính 500mm x 14,6mm	m		1.485.000	1.485.000	1.485.000	
	Ống uPVC						
1	φ21 x 2,8mm (1/2" SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	54.500	54.500	54.500	
2	φ21 x 3,7mm (1/2" SCH80)	m		67.000	67.000	67.000	
3	φ27 x 2,9mm (3/4" SCH40)	m		73.000	73.000	73.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	φ27 x 3,9mm (3/4" SCH80)	m	ASTM F 441/F 441M-09	92.000	92.000	92.000	Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
5	φ34 x 3,4mm (1" SCH40)	m		106.500	106.500	106.500	
6	φ34 x 4,6mm (1" SCH80)	m		136.000	136.000	136.000	
7	φ42 x 3,6mm (1 1/4" SCH40)	m		145.000	145.000	145.000	
8	φ42 x 4,9mm (1 1/4" SCH80)	m		189.500	189.500	189.500	
9	φ49 x 3,7mm (1 1/2" SCH40)	m		172.500	172.500	172.500	
10	φ49 x 5,1mm (1 1/2" SCH80)	m		228.000	228.000	228.000	
11	φ60 x 3,9mm (2" SCH40)	m		229.500	229.500	229.500	
12	φ60 x 5,5mm (2" SCH80)	m		313.500	313.500	313.500	
13	φ73 x 5,2mm (2 1/2" SCH40)	m		365.500	365.500	365.500	
14	φ73 x 7,0mm (2 1/2" SCH80)	m		475.000	475.000	475.000	
15	φ90 x 5,5mm (3" SCH40)	m		475.000	475.000	475.000	
16	φ90 x 7,6mm (3" SCH80)	m		640.000	640.000	640.000	
17	φ114 x 6,0mm (4" SCH40)	m		675.000	675.000	675.000	
18	φ114 x 8,6mm (4" SCH80)	m		940.000	940.000	940.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
19	φ140 x 6,6mm (5" SCH40)	m	ASTM F 441/F 441M-09	905.000	905.000	905.000	Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
20	φ140 x 9,5mm (5" SCH80)	m		1.270.000	1.270.000	1.270.000	
21	φ168 x 7,1mm (6" SCH40)	m		1.130.000	1.130.000	1.130.000	
22	φ168 x 11,0mm (6" SCH80)	m		1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Ống HDPE						
1	φ20 x 2mm		ISO 4427-2:2007	7.800	7.800	7.800	
2	φ25 x 2mm			10.000	10.000	10.000	
3	φ32 x 2,4mm			15.500	15.500	15.500	
4	φ40 x 2,4mm			19.700	19.700	19.700	
5	φ50 x 3mm			30.400	30.400	30.400	
6	φ63 x 3,8mm			48.500	48.500	48.500	
7	φ75 x 4,5mm			68.400	68.400	68.400	
8	φ90 x 5,4mm			98.400	98.400	98.400	
9	φ110 x 6,6mm			146.400	146.400	146.400	
10	φ125 x 9,2mm			228.200	228.200	228.200	
11	φ140 x 10,3mm			285.700	285.700	285.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	φ160 x 11,8mm		ISO 4427-2:2007	373.000	373.000	373.000	Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển giao hàng tận nơi trong TPHCM.
13	φ200 x 11,9mm			477.600	477.600	477.600	
14	φ225 x 13,4mm			605.800	605.800	605.800	
15	φ250 x 14,8mm			742.400	742.400	742.400	
16	φ280 x 16,6mm			932.700	932.700	932.700	
17	φ315 x 18,7mm			1.181.200	1.181.200	1.181.200	
18	φ355 x 21,1mm			1.503.200	1.503.200	1.503.200	
19	φ400 x 23,7mm			1.899.900	1.899.900	1.899.900	
20	φ450 x 26,7mm			2.407.100	2.407.100	2.407.100	
21	φ500 x 29,7mm			2.974.000	2.974.000	2.974.000	
22	φ560 x 33,2mm			4.092.500	4.092.500	4.092.500	
23	φ630 x 37,4mm			5.183.500	5.183.500	5.183.500	
24	φ710 x 42,1mm			6.586.500	6.586.500	6.586.500	
NHÓM 22	BÓNG ĐÈN, THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông						Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11.000	11.000	11.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	15.000	15.000	15.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái		18.000	18.000	18.000	
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17.000	17.000	17.000	
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)						
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126.000	126.000	126.000	
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)	Cái		246.000	246.000	246.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	692.000	692.000	692.000	
3	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138.000	138.000	138.000	
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206.000	206.000	206.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)						Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	Phù hợp theo tiêu chuẩn: IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	129.000	129.000	129.000	
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái		159.500	159.500	159.500	
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102.000	102.000	102.000	
	Đèn LED						
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	350.000	350.000	350.000	
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		380.000	380.000	380.000	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		394.545	394.545	394.545	
4	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
6	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái	IEC 623:2006	222.000	222.000	222.000	
	Bộ đèn HQ chống bụi						
1	Bóng đèn LED BULB (LED A120/30W)SS	Cái		189.091	189.091	189.091	
2	Đèn LED Panel tròn D PT135/9w S	Cái	TCVN 8781:2011 / IEC 62384:2006	152.727	152.727	152.727	
3	Đèn LED Panel tròn D PT02 160/12w S	Cái		166.364	166.364	166.364	
4	Đèn LED Panel tròn D PT02 120X120/8W S	Cái		154.545	154.545	154.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Đèn LED chiếu pha DCP03L/10W SS	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009 IEC 60598 - 1:2008	298.000	298.000	298.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
6	Đèn LED chiếu pha DCP03L/20W SS	Cái		448.000	448.000	448.000	
7	Đèn LED chiếu pha DCP03L/30W SS	Cái		508.000	508.000	508.000	
8	Đèn LED chiếu pha DCP03L/50W SS	Cái		971.000	971.000	971.000	
9	Đèn LED chiếu pha DCP03L/70W SS	Cái		1.736.000	1.736.000	1.736.000	
10	Đèn LED chiếu pha DCP03L/100W SS	Cái		1.918.000	1.918.000	1.918.000	
11	Đèn LED chiếu pha DCP03L/150W SS	Cái		2.860.000	2.860.000	2.860.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/120W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
13	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 02L/150W	Cái		5.200.000	5.200.000	5.200.000	
14	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/30W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	1.095.000	1.095.000	1.095.000	
15	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/50W	Cái		1.283.000	1.283.000	1.283.000	
16	Đèn LED High Bay LED HB01L 410/70W	Cái		1.344.000	1.344.000	1.344.000	
17	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/100W	Cái		2.398.000	2.398.000	2.398.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
18	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/120W	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	2.748.000	2.748.000	2.748.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
19	Đèn LED High Bay LED HB01L 500/150W	Cái		3.098.000	3.098.000	3.098.000	
20	Bộ đèn LED TUBE (BD LT01 T8/10W) 60/10w S	Cái		131.000	131.000	131.000	
21	Bộ đèn LED TUBE liền thân (D LT01 T8/18W) S	Cái		189.600	189.600	189.600	
22	Bộ đèn LED M16 (BD M16L 60/18W) ss	Cái		215.455	215.455	215.455	
23	Bộ đèn LED M16 (BD M16L 120/36W) ss	Cái		381.818	381.818	381.818	
24	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x60/36W) S	Cái		833.636	833.636	833.636	
25	Bộ đèn LED âm trần BD M15L30x120/36W) S	Cái		833.636	833.636	833.636	
26	Bộ đèn LED âm trần BD M15L60x120/72W) S	Cái		1.225.455	1.225.455	1.225.455	
27	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx1	Cái		562.727	562.727	562.727	
28	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LNCA01L/18Wx2	Cái		860.000	860.000	860.000	
B	Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang						Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.
1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008	501.818	501.818	501.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	501.818	501.818	501.818	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
3	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	Cái		1.257.273	1.257.273	1.257.273	
4	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Cái		667.273	667.273	667.273	
5	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	122.727	122.727	122.727	
6	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1:2007	122.727	122.727	122.727	
7	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Cái	TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC 109:2016/ĐQ 120:2016/ĐQC 121:2016/ĐQC 117:2016/ĐQC 119:2016/ĐQC 116:2016/ĐQC 115:2016/ĐQC	214.545	214.545	214.545	
8	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	Cái		298.182	298.182	298.182	
9	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	Cái		434.545	434.545	434.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
10	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	Cái	3857/HDKT-NCPT	177.273	177.273	177.273	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
11	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	Cái	TCVN 8782: 2011	284.000	284.000	284.000	
12	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	TCVN 7722-1:2009/IEC 60589-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60589-2-3:2002 TCVN 10485: 2015/IEC 62717-2014 TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1: 2003	6,670,000	6,670,000	6,670,000	
13	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái		7,340,000	7,340,000	7,340,000	
14	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái		8,000,000	8,000,000	8,000,000	
15	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái		9,060,000	9,060,000	9,060,000	
16	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái		10,030,000	10,030,000	10,030,000	
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái		13,560,000	13,560,000	13,560,000	
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái		14,660,000	14,660,000	14,660,000	
19	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W Daylight thân thủy tinh)	Cái	TCCS Đèn Quang	96.364	96.364	96.364	
20	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		158.182	158.182	158.182	
21	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		163.636	163.636	163.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
22	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Cái	Phương pháp kiểm tra 2645/PPKT-NCPT	407.273	407.273	407.273	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
23	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Cái	TCCS Điện Quang	358.182	358.182	358.182	
24	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	32.727	32.727	32.727	
25	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		40.909	40.909	40.909	
26	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		70.000	70.000	70.000	
27	Đèn led bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		80.909	80.909	80.909	
28	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	Cái		35.455	35.455	35.455	
29	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	Cái		43.636	43.636	43.636	
30	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái		40.000	40.000	40.000	
31	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	Cái		49.091	49.091	49.091	
32	Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	Cái		70.000	70.000	70.000	
33	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	Cái		83.636	83.636	83.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
34	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM-80	138.182	138.182	138.182	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
35	Đèn led bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylight)	Cái	TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC	198.182	198.182	198.182	
36	Đèn LED Bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	Cái	TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	160.909	160.909	160.909	
37	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC TCVN -7722-1-2009- mục khả năng chống bụi, ẩm. LM -79, LM- 80; TCCS- 115.2016.ĐQC	87.273	87.273	87.273	
38	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W Daylight/warmwhite)	Cái	TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	116.364	116.364	116.364	
39	Đèn LED bulb công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W Daylight/warmwhite)	Cái		154.545	154.545	154.545	
40	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái		60.000	60.000	60.000	
41	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80	72.727	72.727	72.727	
42	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Cái	TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	87.273	87.273	87.273	
43	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	Cái		94.545	94.545	94.545	
44	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái		106.364	106.364	106.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
45	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	110.909	110.909	110.909	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
46	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	Cái		119.091	119.091	119.091	
47	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	Cái		60.000	60.000	60.000	
48	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	Cái		72.727	72.727	72.727	
49	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái		67.273	67.273	67.273	
50	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	Cái		96.364	96.364	96.364	
51	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		109.091	109.091	109.091	
52	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		114.545	114.545	114.545	
53	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		235.455	235.455	235.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
54	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	243.636	243.636	243.636	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước.
55	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	Cái		191.818	191.818	191.818	
56	Đèn LED tube Điện Quang LEDTU09 HPF (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	Cái		185.455	185.455	185.455	
57	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	168.182	168.182	168.182	
58	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	Bộ		240.000	240.000	240.000	
59	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	114.545	114.545	114.545	
60	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái		158.182	158.182	158.182	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
61	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	163.636	163.636	163.636	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước
62	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái		192.727	192.727	192.727	
63	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC TCVN 7722-1:2009	141.818	141.818	141.818	
64	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ		206.364	206.364	206.364	
65	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ		141.818	141.818	141.818	
66	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ		206.364	206.364	206.364	
67	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	Bộ		100.000	100.000	100.000	
68	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	Bộ		132.727	132.727	132.727	
69	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	Cái		669.091	669.091	669.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
70	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	Cái	TCCS-109.2016.ĐQC LM -79, LM - 80 TCCS-115.2016.ĐQC TCCS-116.2016.ĐQC TCCS-117.2016.ĐQC TCCS-119.2016.ĐQC TCCS-121.2016.ĐQC	1.064.545	1.064.545	1.064.545	Trụ sở công ty: 121-123-125 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.Nhà máy sản xuất: Chi nhánh Đồng An, KCN Đồng An, Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn quốc. Giá bán áp dụng cho các công trình công cộng của Nhà nước
71	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	Cái		1.255.455	1.255.455	1.255.455	
72	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	Cái		3.426.364	3.426.364	3.426.364	
73	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Bộ		5.673.636	5.673.636	5.673.636	
74	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Bộ		6.977.273	6.977.273	6.977.273	
75	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL18 15765 (15W Daylight D270)	Bộ		394.545	394.545	394.545	
76	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	Bộ		155.455	155.455	155.455	
NHÓM 23 CỬA							
A	Công ty Cổ phần Eurowindow						Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1.
1	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạ định - hãng GU	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.514.253	5.514.253	5.514.253	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề - hãng GU Unijet	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	5.806.551	5.806.551	5.806.551	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đình Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
3	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²		6.272.324	6.272.324	6.272.324	
B	Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Sơn Hải						Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Sparlee						
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1.490.000	1.490.000	1.490.000	
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		1.845.000	1.845.000	1.845.000	
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		1.845.000	1.845.000	1.845.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng GQ. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2.800.000	2.800.000	2.800.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3.105.000	3.105.000	3.105.000	
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2.500.000	2.500.000	2.500.000	
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		2.435.000	2.435.000	2.435.000	
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2.375.000	2.375.000	2.375.000	
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2.405.000	2.405.000	2.405.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2.195.000	2.195.000	2.195.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		2.110.000	2.110.000	2.110.000	
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		2.080.000	2.080.000	2.080.000	
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm dán decal mờ (H36 - WC). Phụ kiện kim khí (PKKK): 3 bản lề, 1 khóa tay nắm tròn vỏ Inox - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		1.755.000	1.755.000	1.755.000	
16	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		2.850.000	2.850.000	2.850.000	
17	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		2.875.000	2.875.000	2.875.000	
18	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2.765.000	2.765.000	2.765.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
19	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2.790.000	2.790.000	2.790.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
20	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		3.165.000	3.165.000	3.165.000	
21	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền- hãng GQ. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		3.190.000	3.190.000	3.190.000	
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU						
1	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước (1m*1,5m)	m ²		1.730.000	1.730.000	1.730.000	
2	Khung kính cố định (chia carô). Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
3	Cửa sổ lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		3.030.000	3.030.000	3.030.000	
4	Cửa sổ lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		3.230.000	3.230.000	3.230.000	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
5	Cửa sổ lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	2.770.000	2.770.000	2.770.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
6	Cửa sổ lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng Roto. Kích thước (0,6m*0,6m)	m ²		5.825.000	5.825.000	5.825.000	
7	Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4.415.000	4.415.000	4.415.000	
8	Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4.415.000	4.415.000	4.415.000	
9	Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4.200.000	4.200.000	4.200.000	
10	Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		4.415.000	4.415.000	4.415.000	
11	Cửa sổ mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		4.310.000	4.310.000	4.310.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
12	Cửa đi lùa 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3.775.000	3.775.000	3.775.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
13	Cửa đi lùa 3 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		3.275.000	3.275.000	3.275.000	
14	Cửa đi lùa 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		3.255.000	3.255.000	3.255.000	
15	Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5.580.000	5.580.000	5.580.000	
16	Cửa đi mở quay 1 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		5.615.000	5.615.000	5.615.000	
17	Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		5.665.000	5.665.000	5.665.000	
18	Cửa đi mở quay 2 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		5.695.000	5.695.000	5.695.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
19	Cửa đi mở quay 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	6.990.000	6.990.000	6.990.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
20	Cửa đi mở quay 4 cánh panô kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		7.020.000	7.020.000	7.020.000	
	Nhôm Xingfa						
1	Khung kính cố định hệ 55. Kích thước (1m*1,5m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	1.975.000	1.975.000	1.975.000	
2	Khung kính cố định hệ 93. Kích thước (1m*1,5m)	m ²		2.130.000	2.130.000	2.130.000	
3	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		2.810.000	2.810.000	2.810.000	
4	Cửa sổ lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,1m*1,4m)	m ²		2.480.000	2.480.000	2.480.000	
5	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		2.710.000	2.710.000	2.710.000	
6	Cửa sổ lật 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		4.050.000	4.050.000	4.050.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
7	Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	3.965.000	3.965.000	3.965.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình.
8	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7m*1,4m)	m ²		3.755.000	3.755.000	3.755.000	
9	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4m*1,4m)	m ²		3.395.000	3.395.000	3.395.000	
10	Cửa sổ mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*1,4m)	m ²		3.250.000	3.250.000	3.250.000	
11	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		2.530.000	2.530.000	2.530.000	
12	Cửa đi lùa 3 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (2,4m*2,2m)	m ²		2.300.000	2.300.000	2.300.000	
13	Cửa đi lùa 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2m*2,2m)	m ²		2.475.000	2.475.000	2.475.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
14	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	TCVN 7451: 2004 QCVN 16:2014/BXD	4.100.000	4.100.000	4.100.000	Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Q. 12, TPHCM. Giá bán tại TPHCM: Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
15	Cửa đi mở quay 1 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9m*2,2m)	m ²		4.190.000	4.190.000	4.190.000	
16	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		4.320.000	4.320.000	4.320.000	
17	Cửa đi mở quay 2 cánh panô hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6m*2,2m)	m ²		4.415.000	4.415.000	4.415.000	
18	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề hộp 3D, bản lề hộp 2D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (2,8m*2,2m)	m ²		4.150.000	4.150.000	4.150.000	
B	Cửa kính khung nhôm						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa-Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m	m ²		2.200.000			Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa - Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m	m ²		2.500.000			Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.
3	Cửa kính khung nhôm Tungshing, (0,9 x 2,2)m hệ 1000			1.100.000	1.100.000	1.100.000	Theo Báo cáo số 929/UBND-NĐ ngày 13/7/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Phú
4	Cửa kính khung nhôm Tungshing (0,8 x 2)m hệ 700			750.000	750.000	750.000	
C	Cửa gỗ						
1	Cửa gỗ cầm xe, dày 40mm	m ²		3.650.000	3.650.000	3.650.000	Theo Báo cáo 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
2	Cửa đi gỗ công nghiệp MDF chống ẩm, 0,9x2,2m, dày 4cm, không có ổ khóa và công lắp đặt	m ²		2.818.182	2.818.182	2.818.182	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 11/8/2017; ngày 11/9/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp
3	Cửa gỗ Lim đào	m ²		2.700.000	2.700.000	2.700.000	Theo Báo cáo số 1673/UBND-NĐ ngày 08/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình
NHÓM 24	THIẾT BỊ VỆ SINH						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
A	Nhãn hiệu Viglacera						
1	Bồn cầu	Bộ		2.345.455	2.345.455	2.345.455	Theo Công văn số 1153 /QLĐT-QHXD ngày 18/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
2	Lavabo (chậu rửa)	Bộ		500.000	500.000	500.000	Theo Công văn số 1153 /QLĐT-QHXD ngày 18/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 3.
3	Vòi lavabo	Cái		518.182	518.182	518.182	
4	Vòi sen tắm	Bộ		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
B	Nhãn hiệu Inax						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.590.909	1.590.909	1.590.909	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	
3	Chậu rửa số L280V, 400x321mm phi 21	Bộ		430.000	430.000	430.000	Theo Công văn ngày 17/7/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 11
4	Vòi chậu rửa, số LFV12A	Bộ		690.000	690.000	690.000	
5	Xí bệt	Cái		2.030.000	2.030.000	2.030.000	Theo Báo cáo số 1338/BC-TCKH ngày 28/9/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7
6	Bồn tiểu nam	Cái		515.000	515.000	515.000	
C	Nhãn hiệu American						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.454.545	1.454.545	1.454.545	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.909.091	1.909.091	1.909.091	
D	Nhãn hiệu Caesar						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.545.455	1.545.455	1.545.455	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh						
1	Xi bệt gạt trắng	Bộ		863.636	863.636	863.636	Theo Báo cáo số 2467/UBND-ĐT ngày 13/7/2017; số 3222/UBND-ĐT ngày 14/9/2017 của Phòng Quản lý đô thị Quận 4
2	Xi bệt 2 khối, B0707TGTT	Bộ		1.045.455	1.045.455	1.045.455	Theo Báo cáo ngày 10/7/2017; ngày 10/8/2017; ngày 11/9/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận Gò Vấp
3	Chậu lavabo, LG01L1T	Bộ		268.182	268.182	268.182	
4	Bồn tiểu nam, UT01XVT	Bộ		190.909	190.909	190.909	
5	Lavabo (chậu rửa)	Cái		227.273	227.273	227.273	Theo Báo cáo 97/BC-TCKH ngày 10/7/2017; số 129/BC-TCKH ngày 10/8/2017; số 150/BC-TCKH ngày 10/9/2017 của Phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện Nhà Bè
6	Vòi Lavabo	Bộ		227.273	227.273	227.273	
NHÓM 25	KÍNH XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký						
	Kính tấm						
1	Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2.708.000	2.708.000	2.708.000	Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm		2.135.700	2.135.700	2.135.700	
3	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		3.233.100	3.233.100	3.233.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
4	Kính phản quang xanh lá lọt, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	3.233.100	3.233.100	3.233.100	
5	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	999.500	999.500	999.500	Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
6	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tấm		3.781.300	3.781.300	3.781.300	
7	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tấm		1.512.500	1.512.500	1.512.500	
	Kính nổi tôi nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực						
1	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7455:2013	187.600	187.600	187.600	
2	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		296.500	296.500	296.500	
3	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		369.100	369.100	369.100	
4	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		459.800	459.800	459.800	
	Kính dán an toàn nhiều lớp						
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7364:2004	417.500	417.500	417.500	
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²		750.200	750.200	750.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	
NHÓM 26	MÀNG PHẢN QUANG						
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam						
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540.600	540.600	540.600	Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1.224.000	1.224.000	1.224.000	
NHÓM 27	VẬT LIỆU PHỤ THÙNG DỤNG						
A	Lưới 40						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Khổ 1m, loại 3 ly, 1,6 kg/m ²	kg		14.400			Theo Báo cáo 1057/BC-TCKH ngày 9/8/2017 của Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Quận 7.
2	Khổ 1m, loại 3,5 ly, 2,2 kg/ m ²	kg		15.000			
3	Khổ 1,5m, loại 3 ly, 2,35 kg/ m ²	kg		15.000			
4	Khổ 1,5m, loại 3,5 ly, 3,4 kg/ m ²	kg		15.500			
5	Khổ 1,8m, loại 3 ly, 2,55 kg/ m ²	kg		15.500			
6	Khổ 1,8m, loại 3 ly, 4,1 kg/ m ²	kg		16.000			

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý III/2017 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VP, P.VLXD.

NMT, HTDC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Danh